



THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

SỐ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI

TP CẦN THƠ

THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2025



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>

MỤC LỤC

❑	Những nét chính kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ.....	1
❑	Một số chỉ tiêu chủ yếu tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025.....	8
❑	Nông nghiệp và thủy sản.....	9
❑	Công nghiệp.....	10
❑	Giải ngân vốn đầu tư công.....	14
❑	Tình hình hoạt động doanh nghiệp.....	15
❑	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.....	17
❑	Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.....	22
❑	Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ.....	24
❑	Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.....	27
❑	Ngân hàng.....	29
❑	Xuất, nhập khẩu hàng hóa.....	30
❑	Tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ.....	31
❑	Tình hình dịch bệnh.....	32
❑	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	33
❑	Dân số trung bình TP. Cần Thơ ước năm 2024.....	34
❑	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).....	35
❑	Số liệu KT-XH 6 TP trực thuộc Trung ương.....	39

Trong 11 tháng năm 2025, kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi và tăng trưởng ổn định. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cơ bản ổn định, thủy sản tăng trưởng khá; công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao, IIP toàn ngành ước tăng 10,07% so với cùng kỳ. Hoạt động thương mại - dịch vụ và vận tải tiếp tục tăng trưởng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung. Tín dụng được mở rộng, nợ xấu kiểm soát ở mức an toàn; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 319,90 nghìn tỷ đồng, tăng 17,14% so với cùng kỳ. Xuất - nhập khẩu duy trì cán cân xuất siêu; CPI bình quân 11 tháng tăng 3,00%. Hoạt động doanh nghiệp sôi động với 4.319 doanh nghiệp đăng ký mới; các lĩnh vực y tế, an toàn giao thông và phòng cháy chữa cháy cơ bản được kiểm soát, góp phần đảm bảo an ninh, an toàn và ổn định đời sống nhân dân.





Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Cần Thơ cơ bản ổn định. Cây trồng chủ lực bước vào thu hoạch, năng suất đạt kế hoạch; giá bán tăng giúp nâng cao hiệu quả sản xuất. Chăn nuôi chuyển dịch theo hướng trang trại, dịch bệnh được kiểm soát, thiệt hại không đáng kể. Thủy sản tăng trưởng khá, sản lượng 11 tháng ước đạt 656.736 tấn, tăng 11,08% so với cùng kỳ.



Tháng 11/2025, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, với chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 3,96% so với tháng trước và tăng 18,11% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng năm 2025, IIP toàn ngành tăng 10,07% so với cùng kỳ, phản ánh sự phục hồi rõ nét của khu vực công nghiệp, mặc dù vẫn còn sự chênh lệch giữa các ngành do chi phí đầu vào và thị trường xuất khẩu.



Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước đến ngày 24/11/2025, lũy kế giá trị giải ngân nguồn vốn đầu tư công đạt 12.658 tỷ đồng và đạt 40,10% so với kế hoạch.

Tháng 11/2025, trên địa bàn thành phố ước cấp mới đăng ký kinh doanh cho 433 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 5.658,24 tỷ đồng, bằng về số lượng doanh nghiệp nhưng tăng 50% về vốn so với tháng trước. Trong tháng, có 50 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, giảm 28,57%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 80 doanh nghiệp, giảm 8,05%; và 60 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại, tăng 3,45% so với tháng trước.

Ước lũy kế đến hết tháng 11/2025, toàn thành phố có 4.319 doanh nghiệp đăng ký mới với tổng vốn đăng ký 27.602,96 tỷ đồng, tăng 53,97% về số lượng doanh nghiệp và tăng 9,97% về vốn so cùng kỳ. Số lượng doanh nghiệp giải thể tự nguyện là 411 doanh nghiệp, tăng 27,24%; doanh nghiệp quay trở lại hoạt động 739 doanh nghiệp, tăng 26,54%; và có 1.516 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tăng 18,35% so với cùng kỳ.



Trong tháng 11/2025, hoạt động thương mại - dịch vụ của thành phố tiếp tục duy trì mức tăng ổn định, thể hiện qua tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 30,40 nghìn tỷ đồng, tăng 0,48% so với tháng trước và tăng 13,86% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 319,90 nghìn tỷ đồng, tăng 17,14%, tiếp tục khẳng định vai trò chủ lực của khu vực dịch vụ trong đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của thành phố.

Hoạt động vận tải trên địa bàn thành phố tiếp tục ghi nhận những chuyển biến tích cực, góp phần đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa tăng cao vào dịp cuối năm. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 11/2025 ước đạt 1,28 nghìn tỷ đồng, tăng 0,96% so với tháng trước và tăng 17,38% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng năm 2025, tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ ước đạt 13,41 nghìn tỷ đồng, tăng 15,17% so với cùng kỳ. Mặc dù còn chịu ảnh hưởng của thiên tai và lũ lụt, hoạt động vận tải vẫn phục hồi mạnh mẽ, đóng vai trò quan trọng trong duy trì chuỗi cung ứng và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế của thành phố.





Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2025 tăng 0,40% so với tháng trước; tăng 3,19% so với tháng cùng kỳ, tăng 3,00% so với tháng 12/2024; CPI bình quân 11 tháng tăng 3,00% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá vàng tăng 3,28% so với tháng trước, tăng 68,33% so với cùng kỳ, tăng 70,35% so với tháng 12/2024. Bình quân 11 tháng năm 2025 tăng 48,13% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,04% so với tháng trước, tăng 3,94% so với cùng kỳ, tăng 3,69% so với tháng 12/2024. Bình quân 11 tháng năm 2025 tăng 3,95% so với cùng kỳ.



Tháng 10 năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của thành phố Cần Thơ đạt 479 triệu USD, tăng 2,35% so với tháng trước nhưng giảm mạnh 89,29% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 367 triệu USD, tăng 6,07% so với tháng trước và giảm 90,03% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu đạt 112 triệu USD, giảm 8,20% so với tháng trước và giảm 85,89% so với cùng kỳ.

Tính chung 10 tháng năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của thành phố đạt 4.588 triệu USD, tăng 2,55% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 3.495 triệu USD, giảm 5,03%; kim ngạch nhập khẩu đạt 1.093 triệu USD, tăng mạnh 37,66%. Cán cân thương mại của thành phố tiếp tục duy trì trạng thái xuất siêu, với giá trị 2.402 triệu USD, góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế và ổn định cán cân thanh toán trên địa bàn.

Tính đến cuối tháng 11/2025, tổng vốn huy động trên địa bàn ước đạt 233.712 tỷ đồng, tăng 11,68% so với cuối năm 2024. Dự nợ tín dụng (chưa bao gồm dự nợ của các công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính) đạt 324.600 tỷ đồng, tăng 12,44% so với cuối năm 2024. Nợ xấu ước ở mức 9.000 tỷ đồng, chiếm 2,77%/tổng dự nợ, dự báo nợ xấu vẫn được kiểm soát ở mức an toàn theo mục tiêu đề ra.



Tính từ ngày 15/10/2025 đến ngày 14/11/2025, thành phố Cần Thơ ghi nhận 894 trường hợp mắc sốt xuất huyết, nâng lũy tích từ đầu năm lên 4.042 trường hợp (tăng 1.848 ca so với cùng kỳ), trong đó có 01 trường hợp tử vong. Bệnh tay chân miệng ghi nhận 1.657 trường hợp mắc, lũy tích từ đầu năm là 5.348 trường hợp (tăng 1.879 ca so với cùng kỳ). Bệnh sởi không ghi nhận trường hợp mắc trong tháng, lũy tích từ đầu năm 308 trường hợp mắc (giảm 20 trường hợp so với cùng kỳ).

Theo báo cáo của Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ, từ ngày 15/10/2025 đến ngày 14/11/2025, trên địa bàn xảy ra 35 vụ tai nạn giao thông, làm 27 người chết và 15 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 23 vụ; số người chết giảm 02 người; số người bị thương giảm 28 người. Tính chung 11 tháng năm 2025, toàn thành phố xảy ra 563 vụ tai nạn giao thông, làm 355 người chết và 342 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 107 vụ, số người chết tăng 45 người, số người bị thương giảm 163 người.



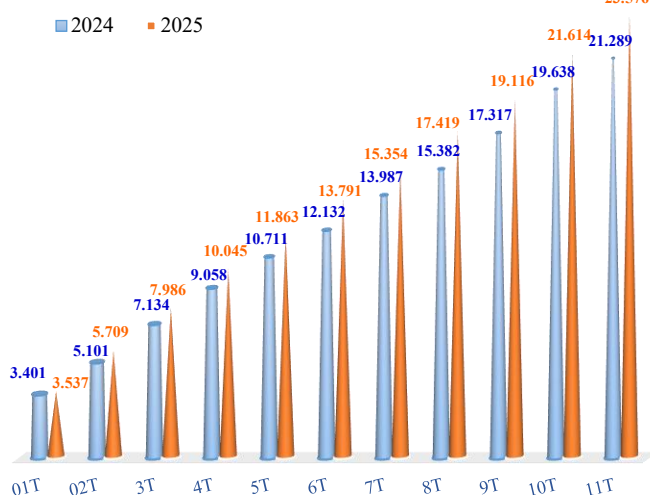
Từ ngày 15/10/2025 đến 14/11/2025, theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Cần Thơ, trên địa bàn thành phố không xảy ra vụ cháy, nổ, giảm 02 vụ so với tháng trước. Tính chung 11 tháng năm 2025 xảy ra 16 vụ cháy, nổ, không có người chết và người bị thương; thiệt hại về tài sản khoảng 3,16 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 09 vụ, giảm 02 người chết và 03 người bị thương, thiệt hại về tài sản giảm 16,53 tỷ đồng



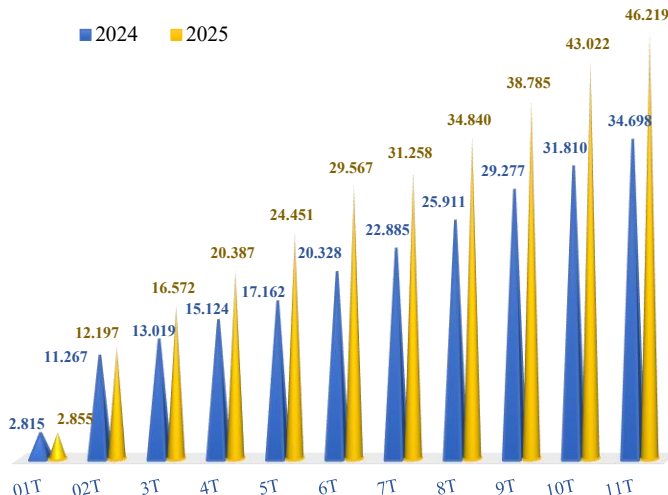


MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG MƯỜI MỘT VÀ 11 THÁNG NĂM 2025

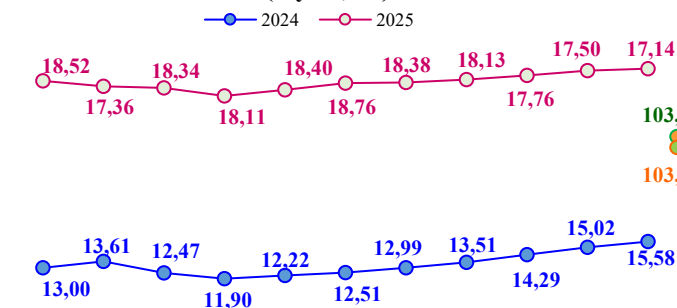
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



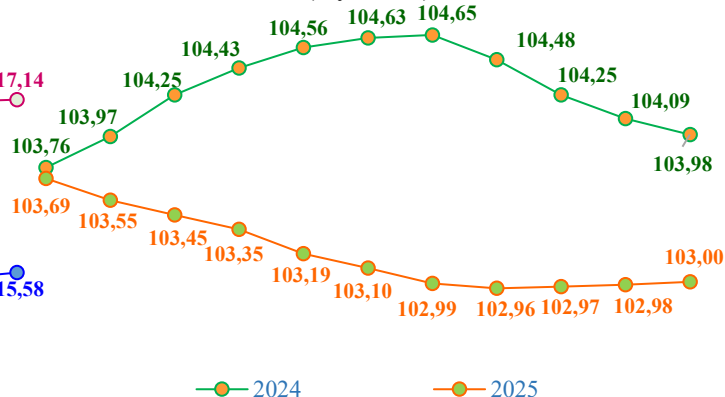
**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



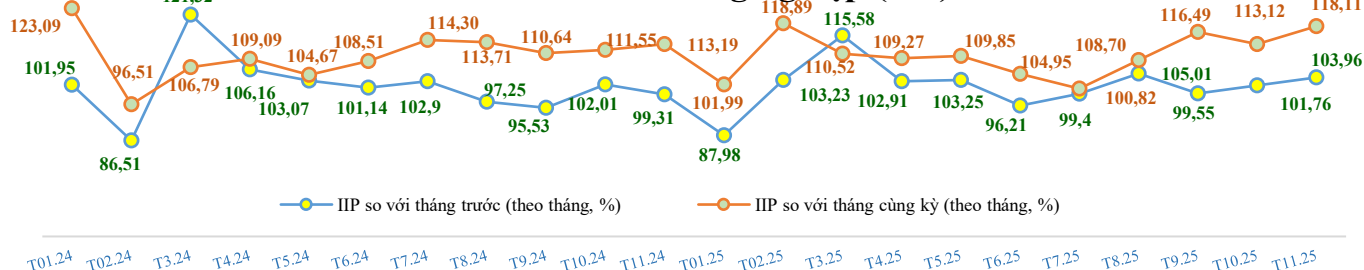
**Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



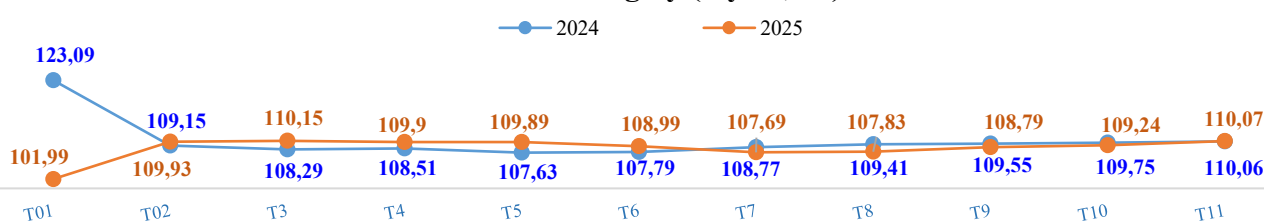
**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ
(lũy kế, %)**



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)



IIP so với cùng kỳ (lũy kế, %)

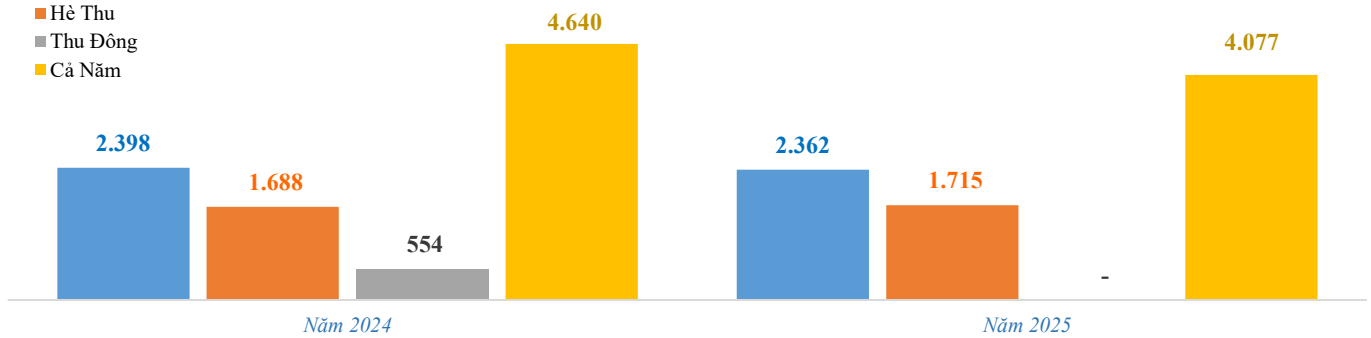




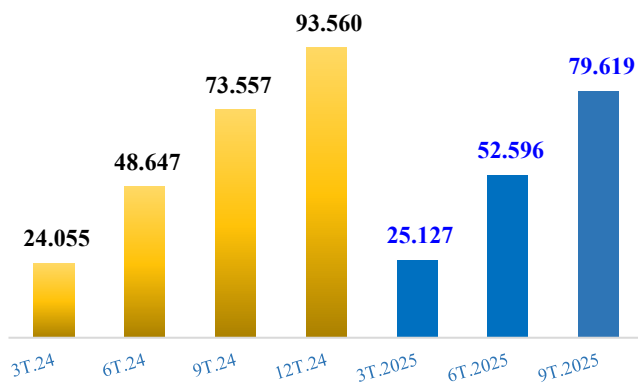
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

- Đông Xuân
- Hè Thu
- Thu Đông
- Cả Năm

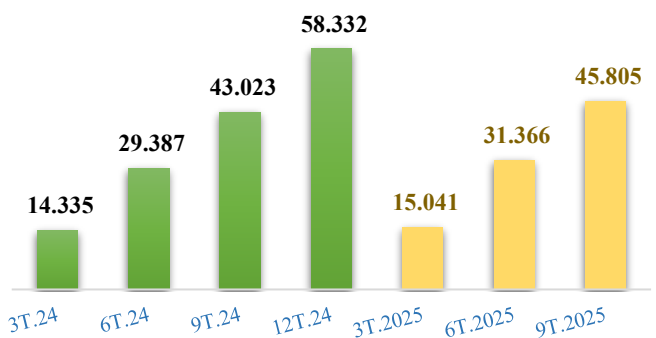
Sản lượng lúa năm 2024 - 2025 (theo vụ, nghìn tấn)



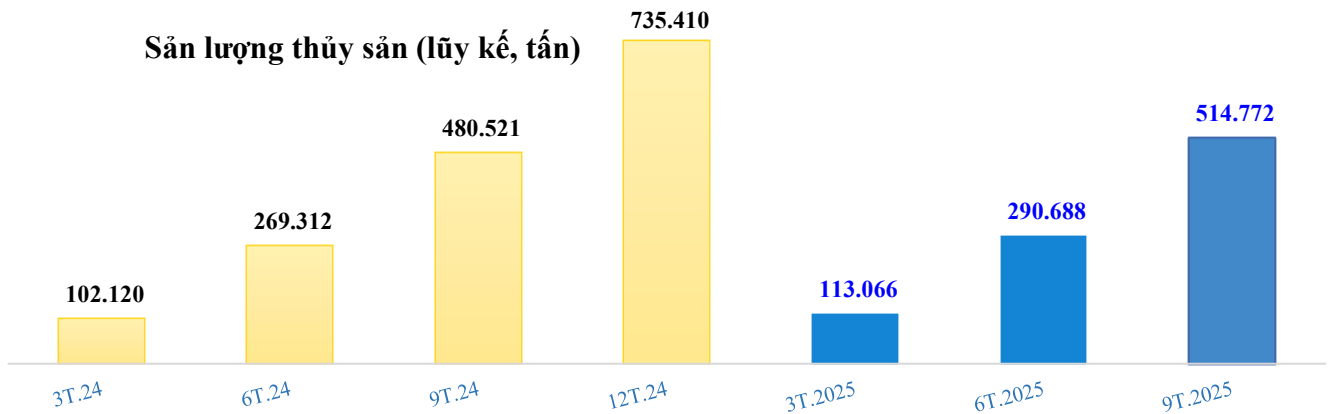
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (lũy kế, tấn)



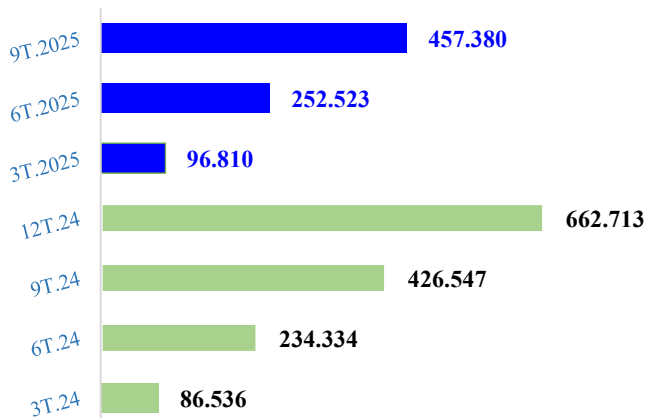
Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng (lũy kế, tấn)



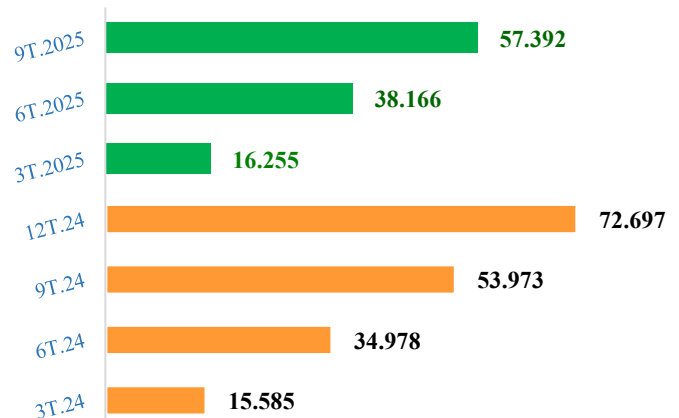
Sản lượng thủy sản (lũy kế, tấn)



Sản lượng nuôi trồng (lũy kế, tấn)



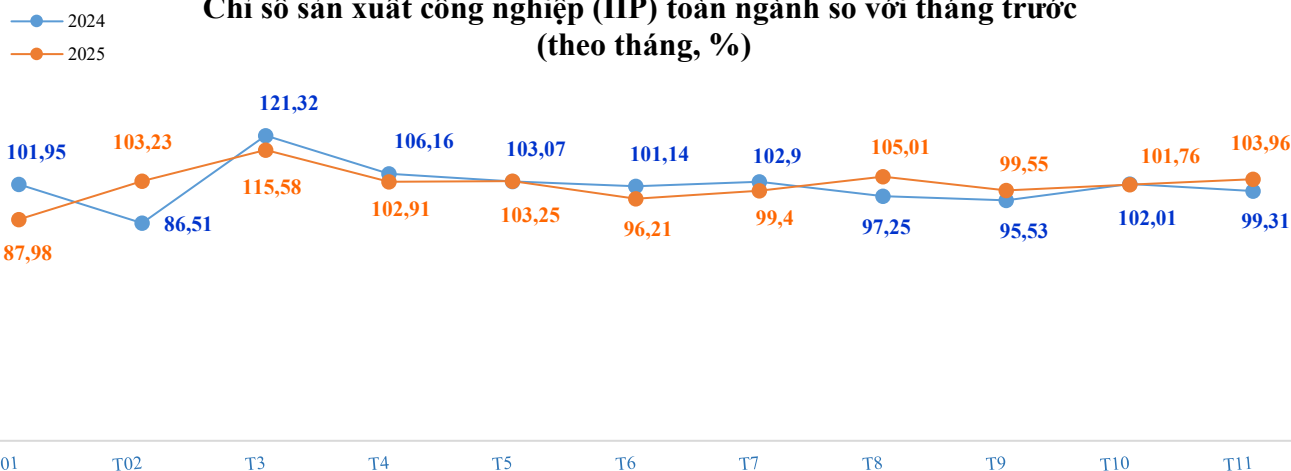
Sản lượng khai thác (lũy kế, tấn)



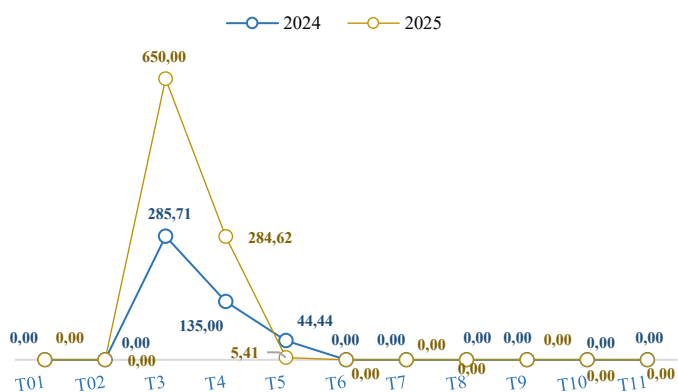


CÔNG NGHIỆP (*)

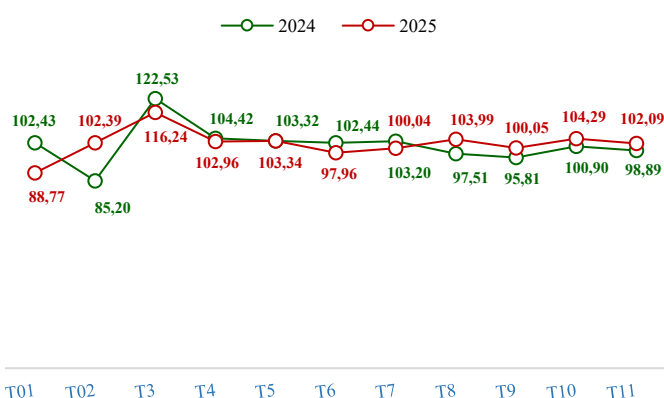
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với tháng trước
(theo tháng, %)



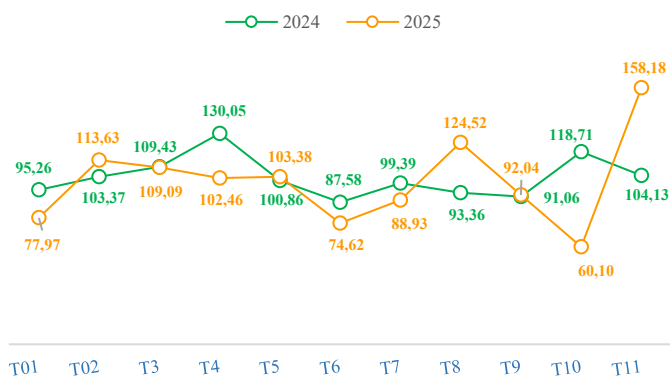
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với tháng trước
(theo tháng, %)



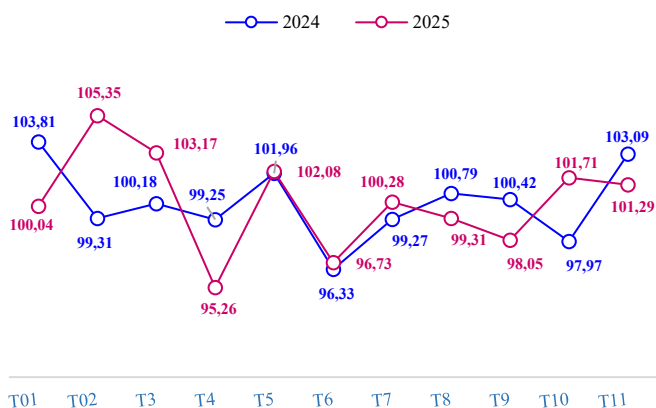
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tháng trước
(theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với tháng trước
(theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với tháng trước
(theo tháng, %)

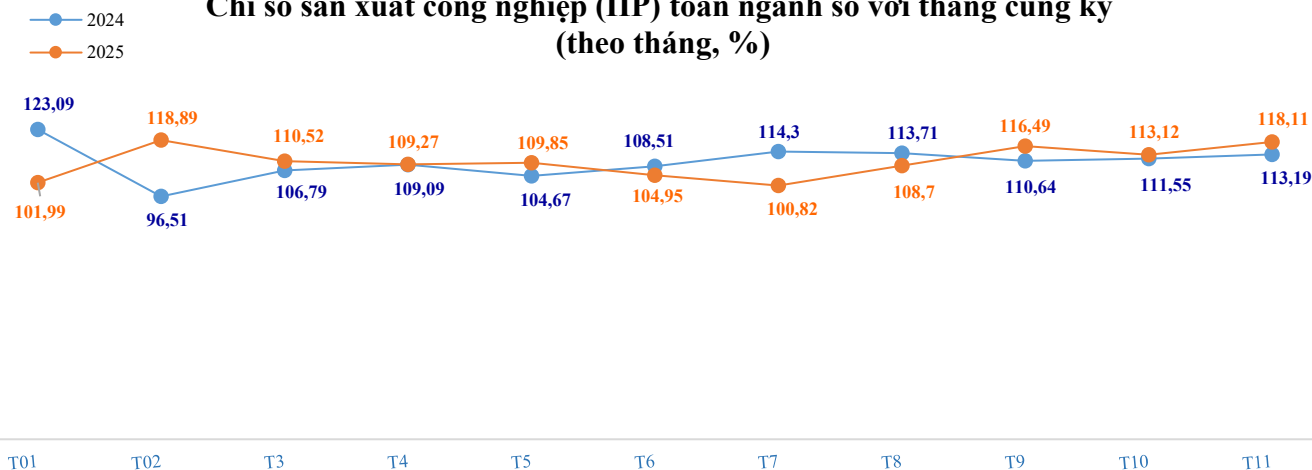


Đã cập nhật chỉ số IIP, Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T10/2025 (tháng chính thức)

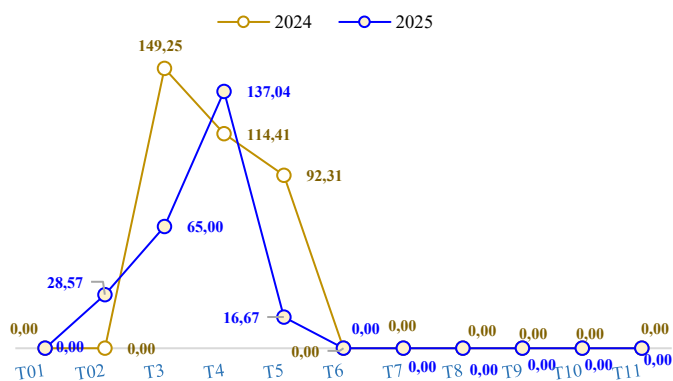


CÔNG NGHIỆP (*)

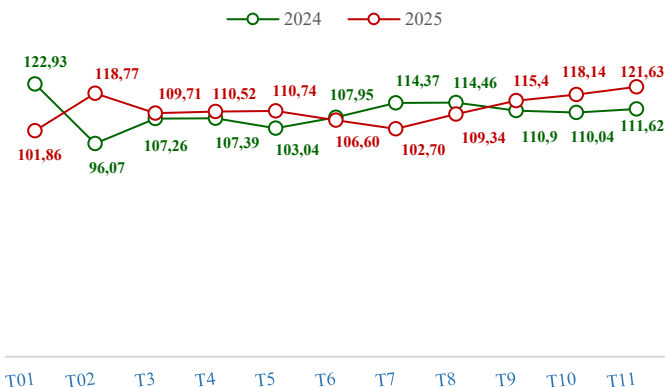
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)



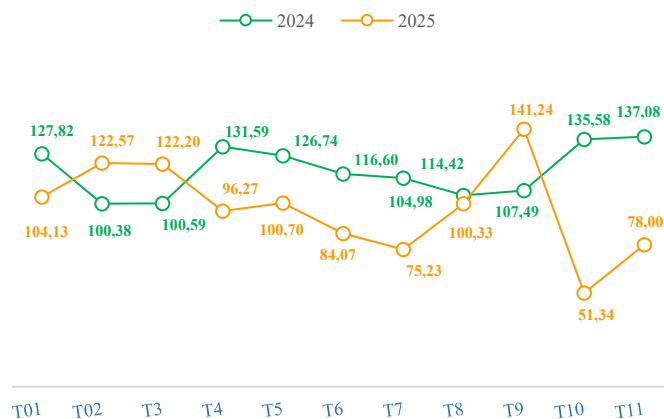
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)



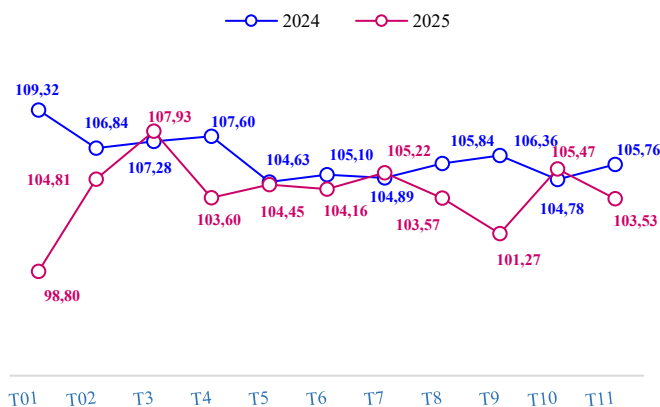
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)



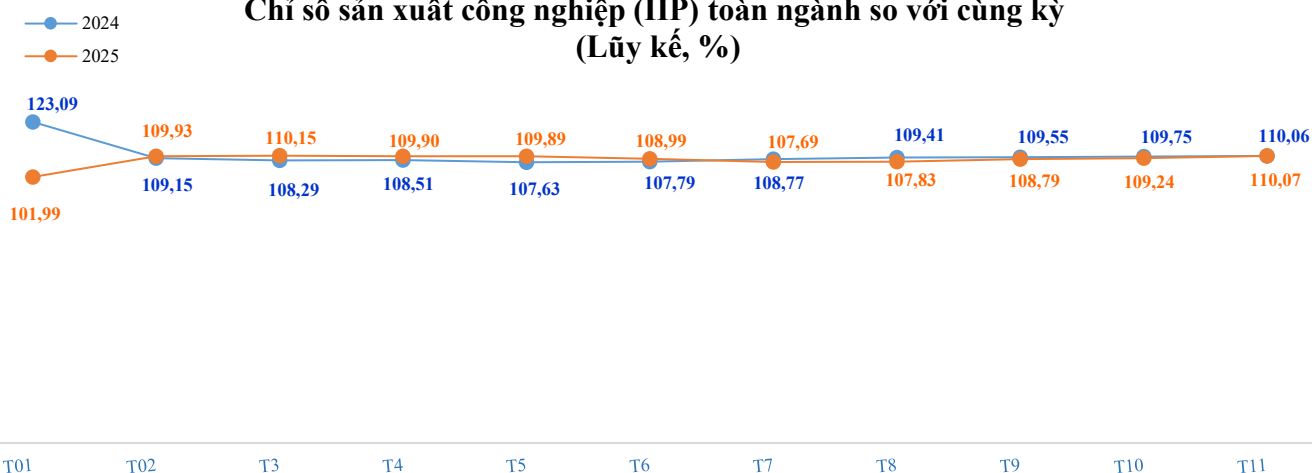
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)



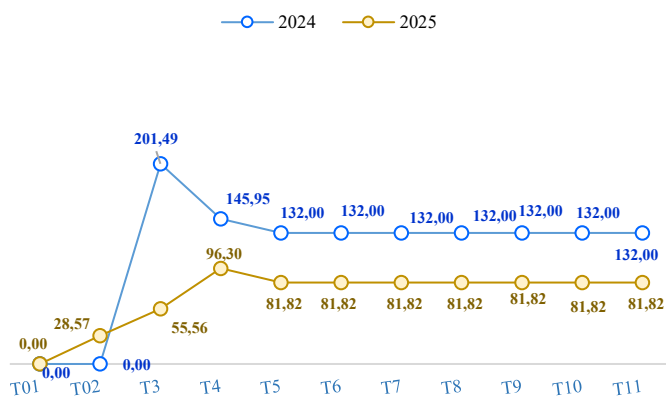


CÔNG NGHIỆP (*)

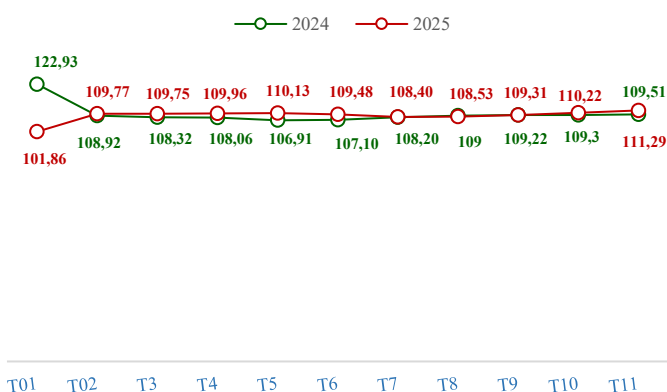
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)



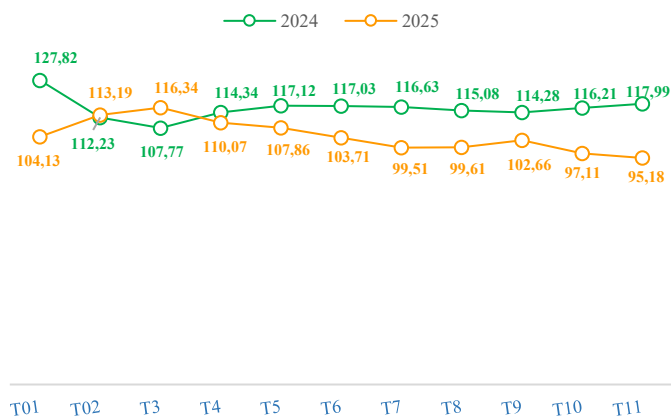
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)



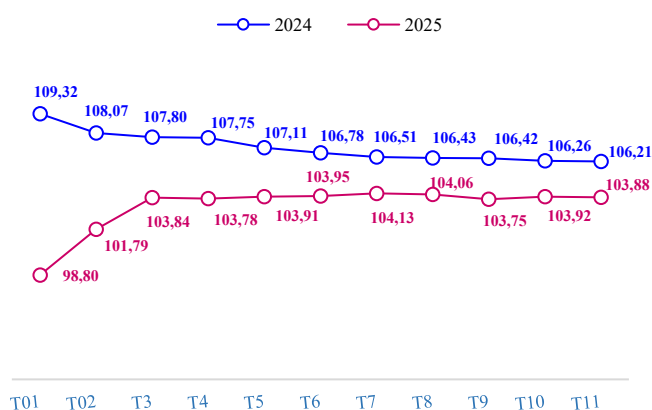
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với cùng kỳ (Lũy kế, %)



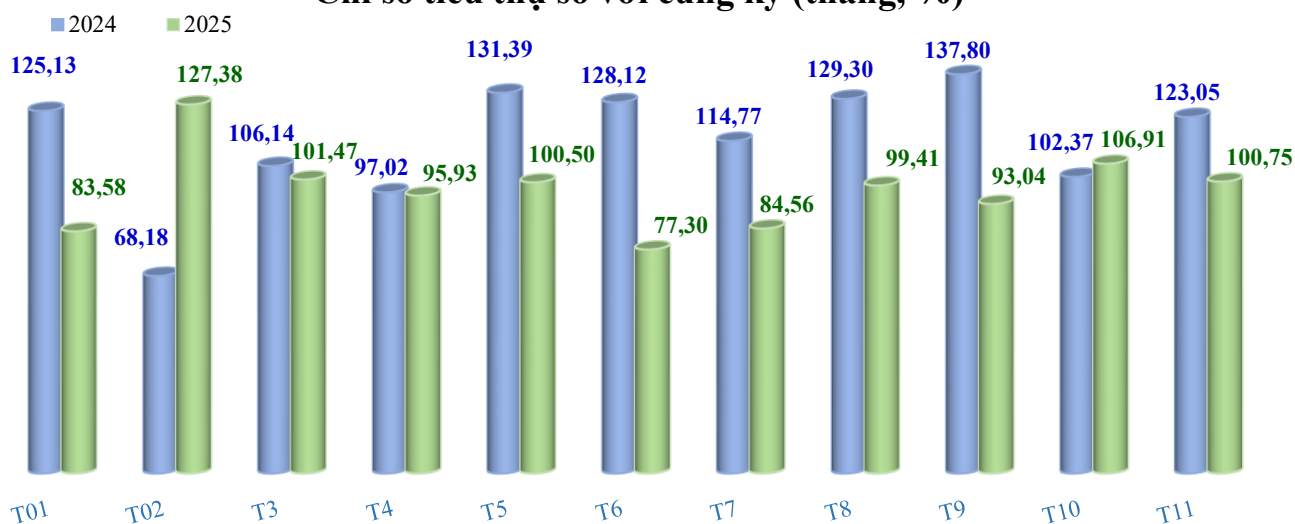
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với cùng kỳ (Lũy kế, %)



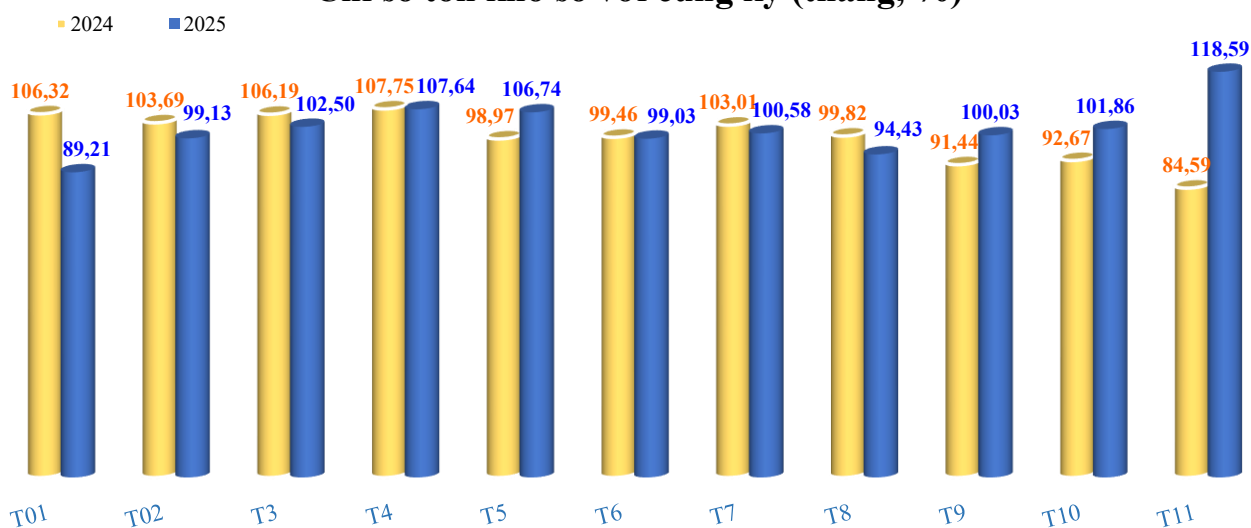


CÔNG NGHIỆP (*)

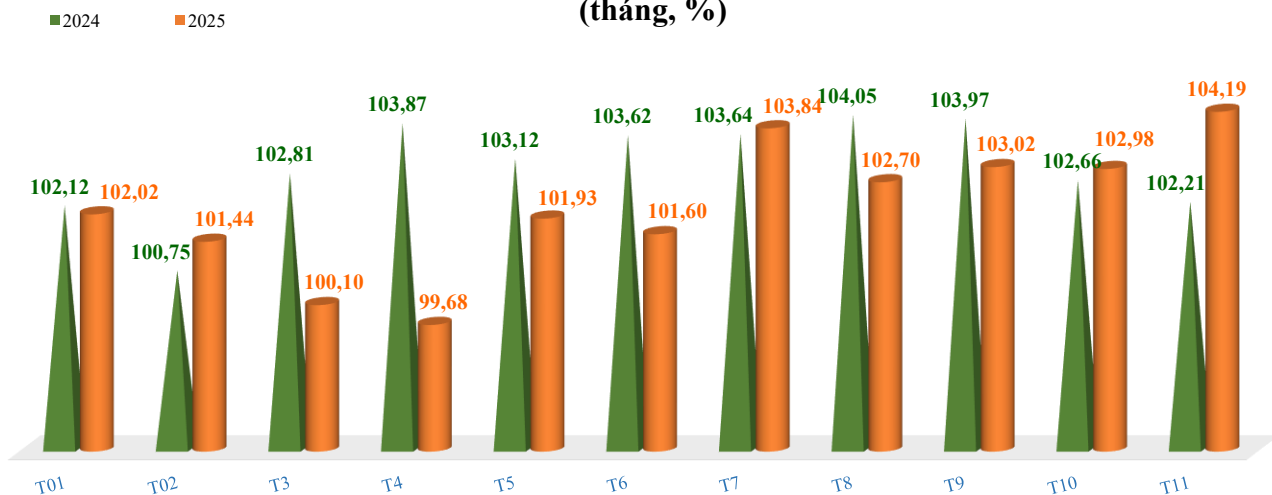
Chỉ số tiêu thụ so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số tồn kho so với cùng kỳ (tháng, %)



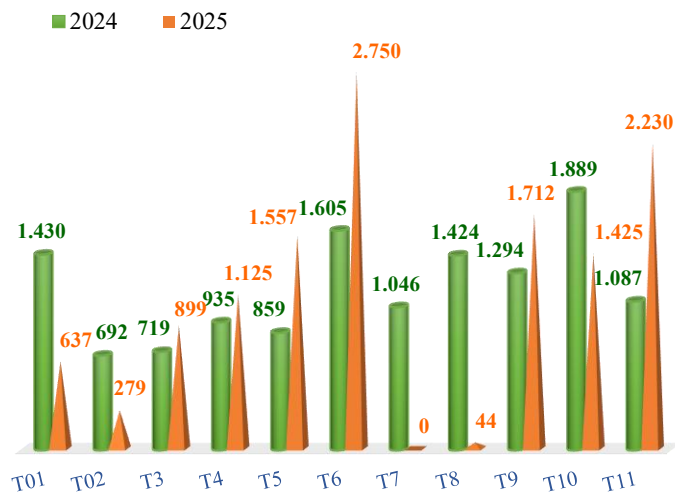
Chỉ số sử dụng lao động so với cùng kỳ
(tháng, %)



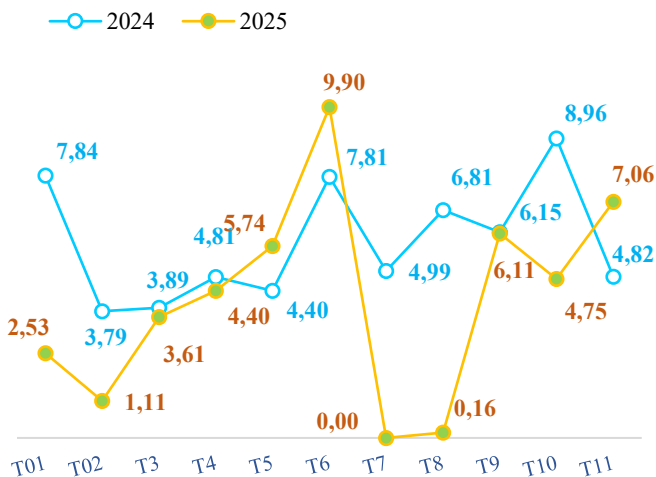


GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG(*)

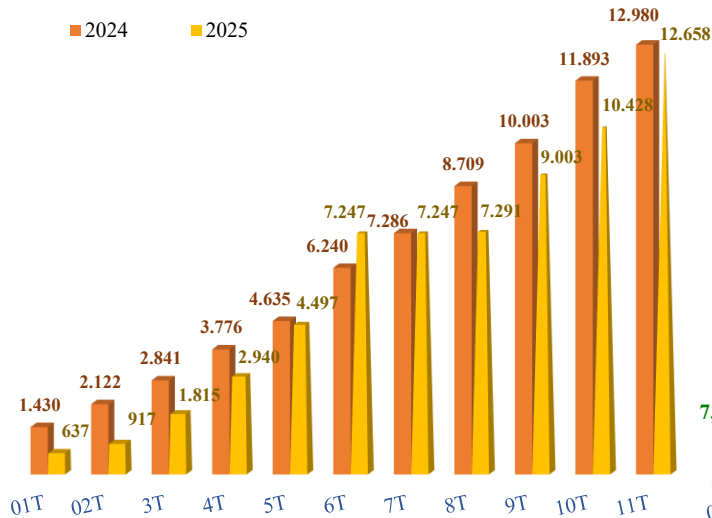
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (theo tháng, tỷ đồng)



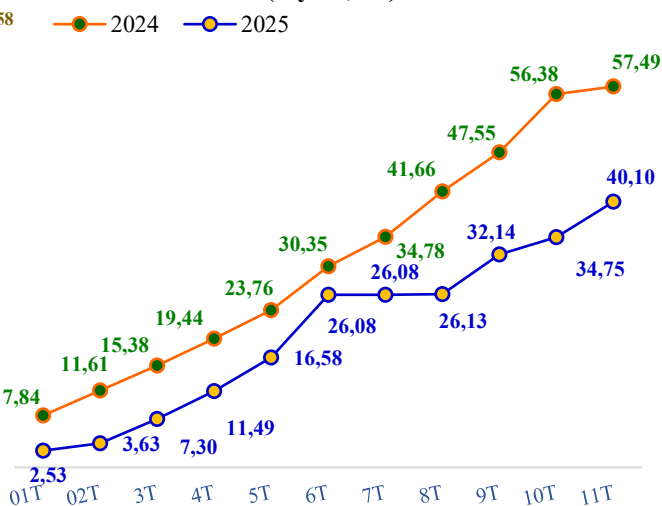
Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước năm 2025 so với kế hoạch (theo tháng, %)



Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)

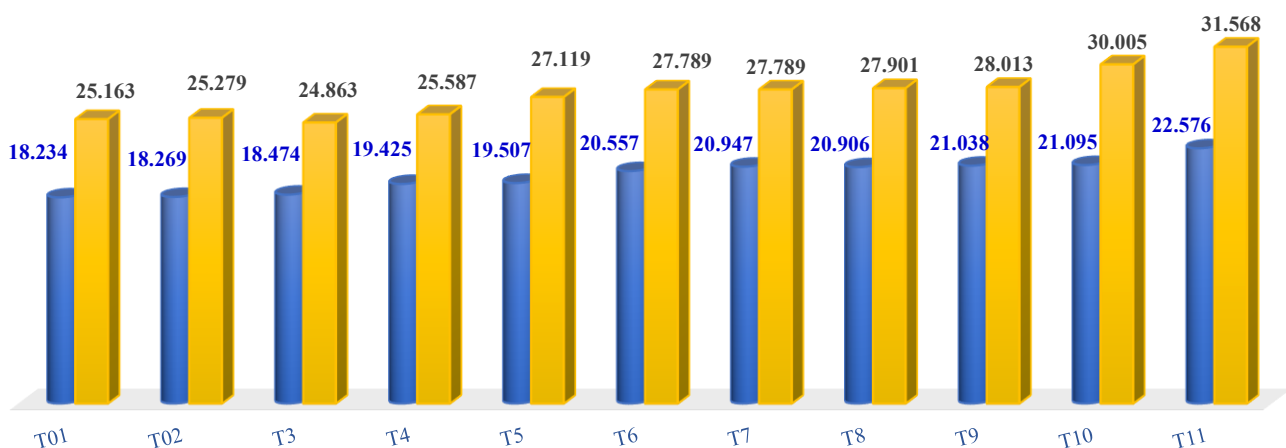


Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (lũy kế, %)



Kế hoạch các tháng năm 2024 và năm 2025 (tỷ đồng)

■ 2024 ■ 2025



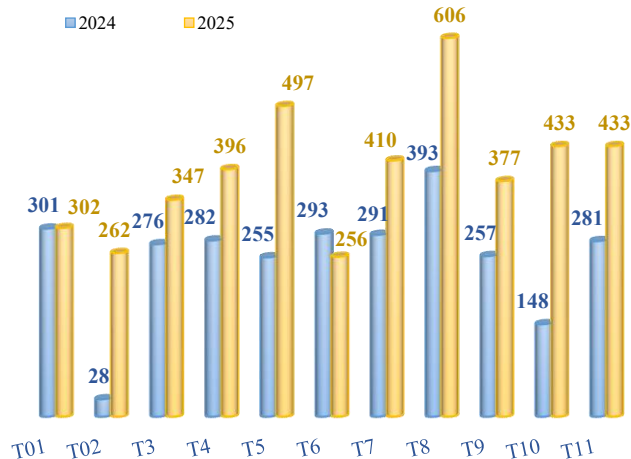
Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX

(*) Điều chỉnh số chính thức từ tháng 1/2024 - 11/2024. Riêng tháng 11 số liệu đến ngày 24/11/2025

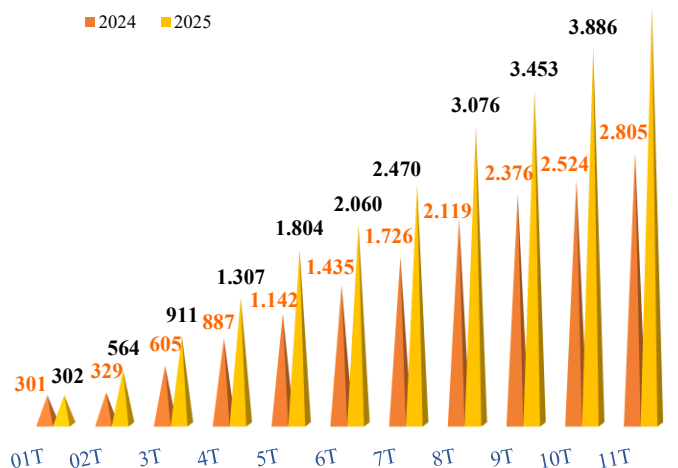


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*)

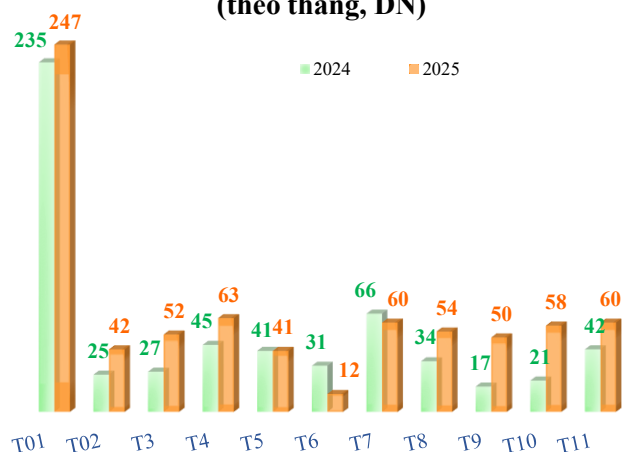
Số doanh nghiệp thành lập mới
(theo tháng, DN)



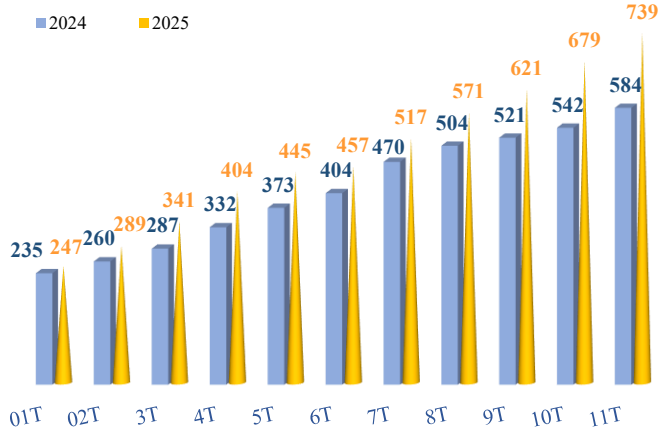
Số doanh nghiệp thành lập mới
(lũy kế, DN)



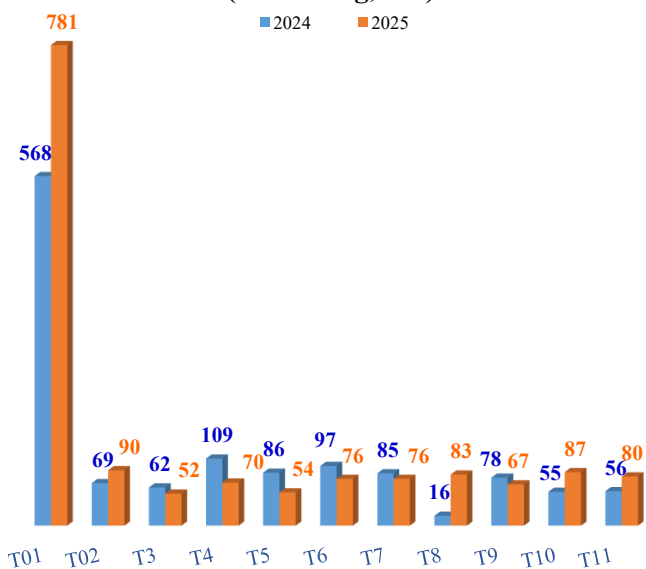
Số DN quay trở lại hoạt động
(theo tháng, DN)



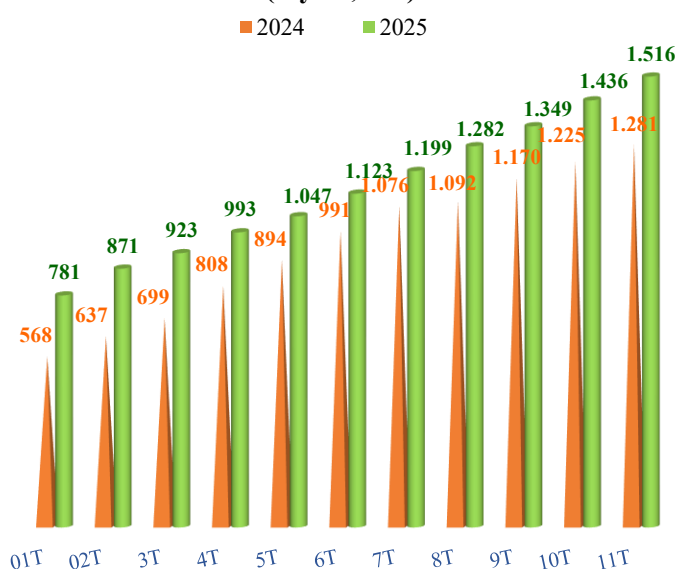
Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
(lũy kế, DN)



Số DN tạm ngưng có thời hạn
(theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp tạm ngưng có thời hạn
(lũy kế, DN)



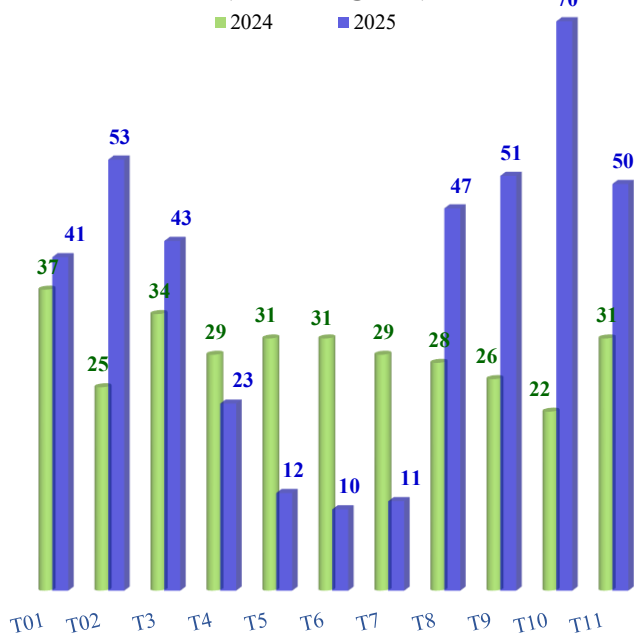
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

Cập nhật lại số liệu từ tháng 01/2024 đến tháng 10/2025

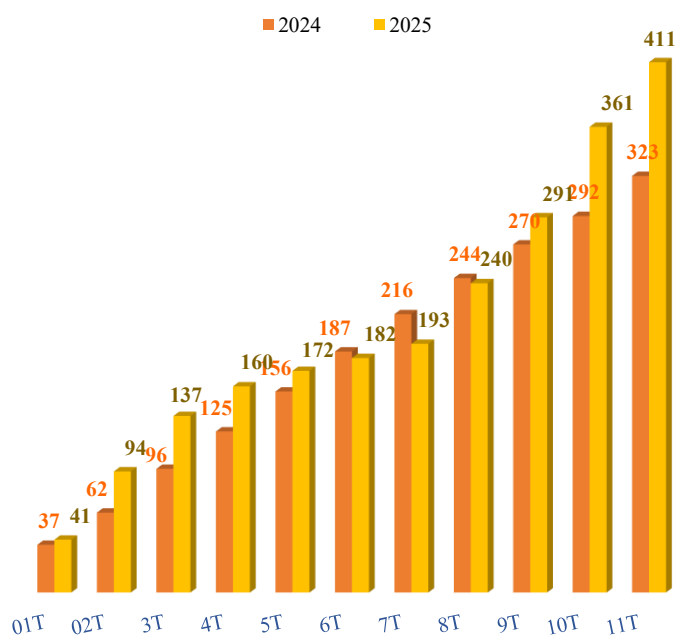


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*) (tiếp theo)

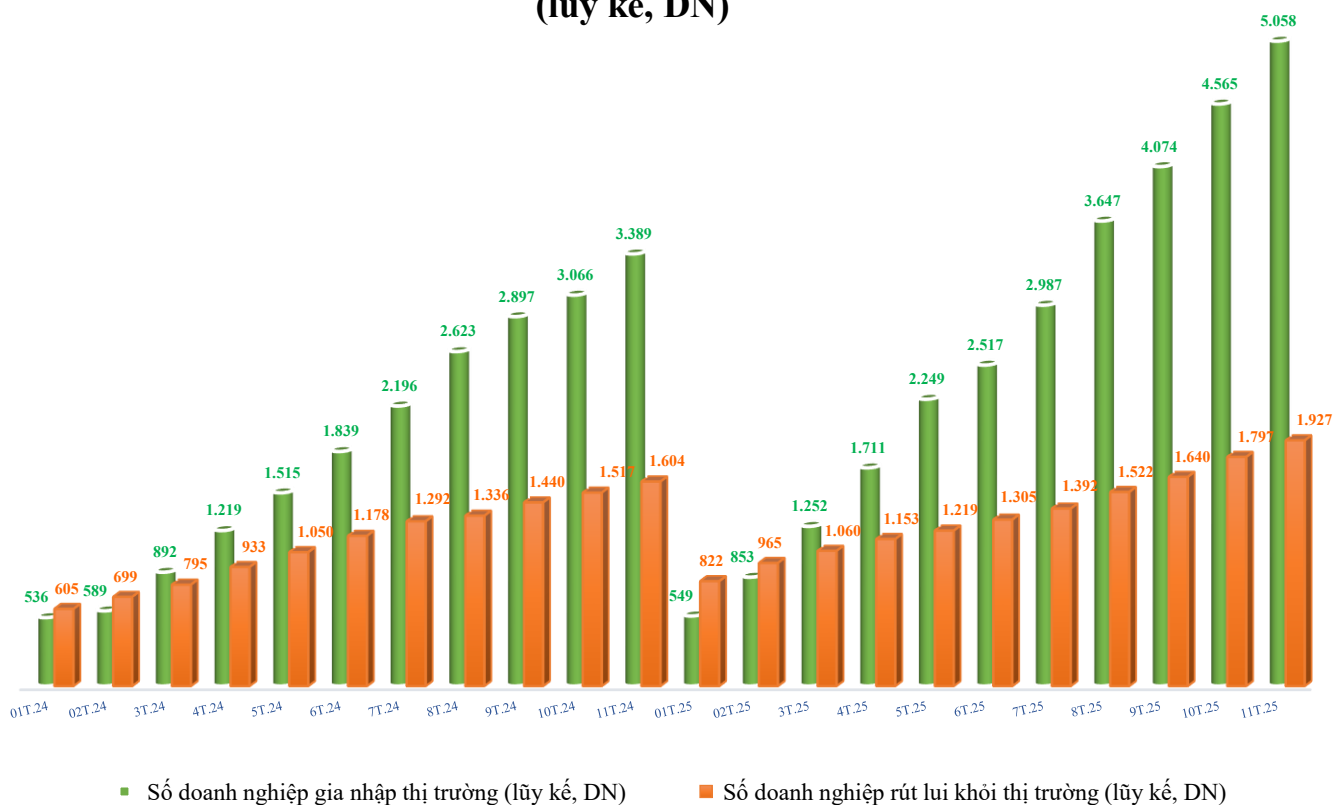
Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(lũy kế, DN)



Số DN gia nhập và số DN rút lui khỏi thị trường
(lũy kế, DN)



■ Số doanh nghiệp gia nhập thị trường (lũy kế, DN)

■ Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (lũy kế, DN)

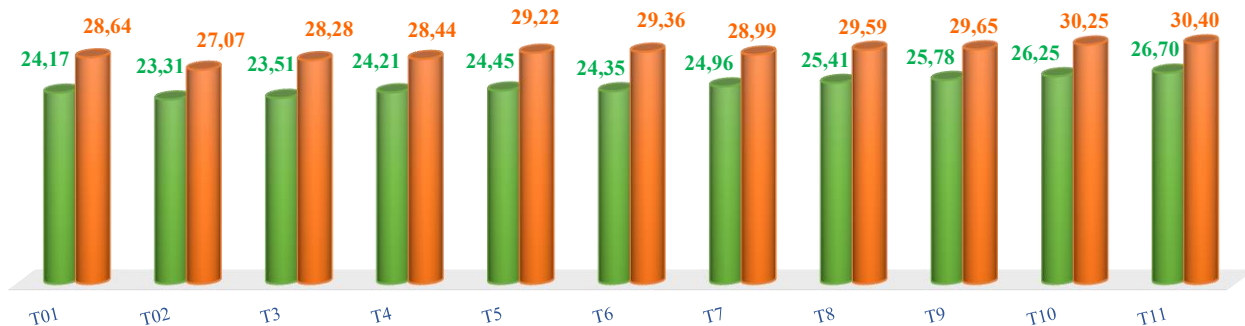
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ
Cập nhật lại số liệu từ tháng 01/2024 đến tháng 10/2025



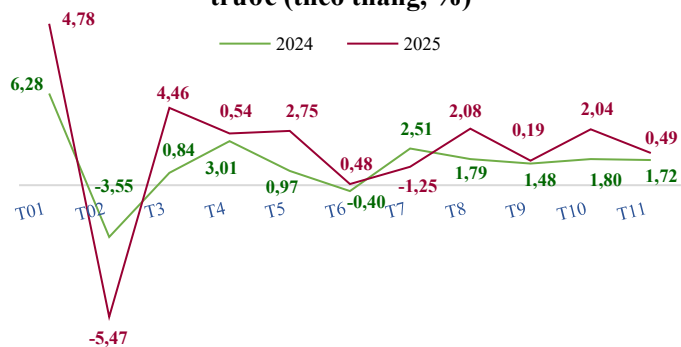
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

■ 2024 ■ 2025

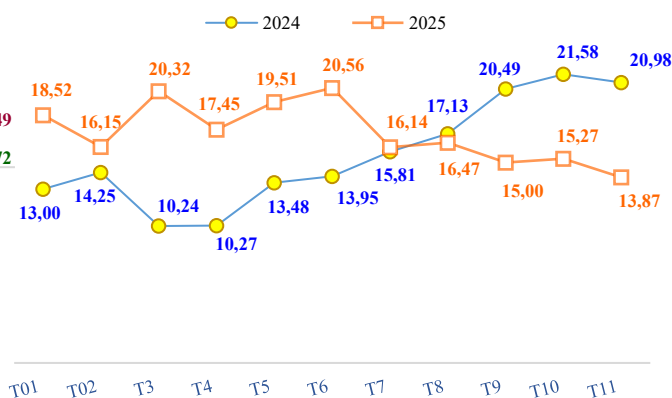
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với tháng trước (theo tháng, %)

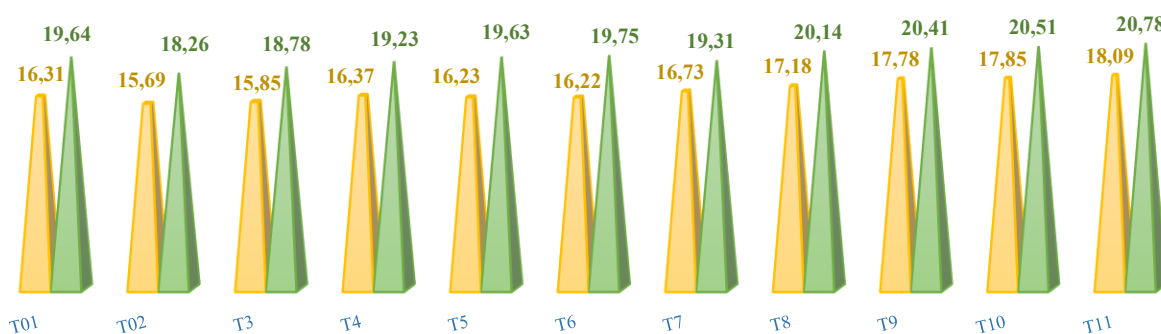


Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ (theo tháng, %)



Bán lẻ hàng hóa
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)

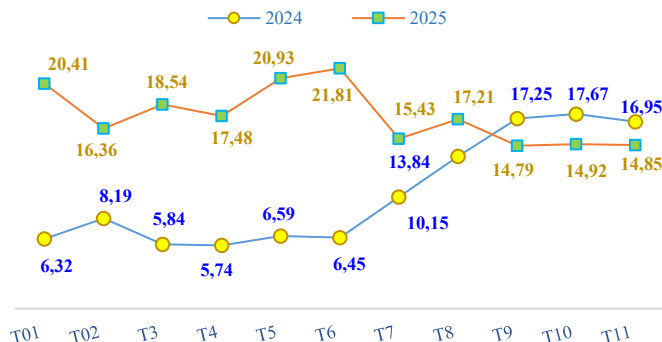
■ 2024 ■ 2025



Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với tháng trước (theo tháng, %)

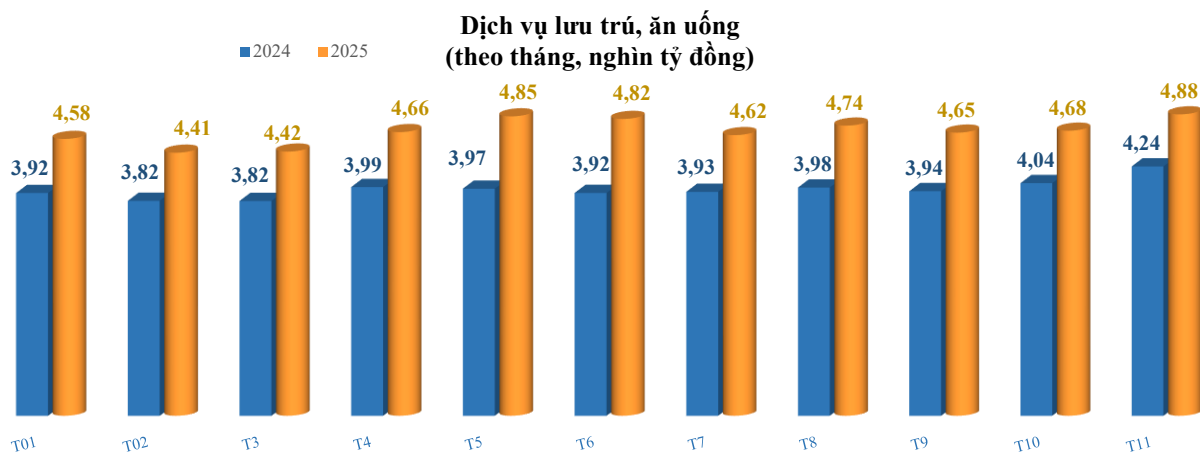


Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (theo tháng, %)

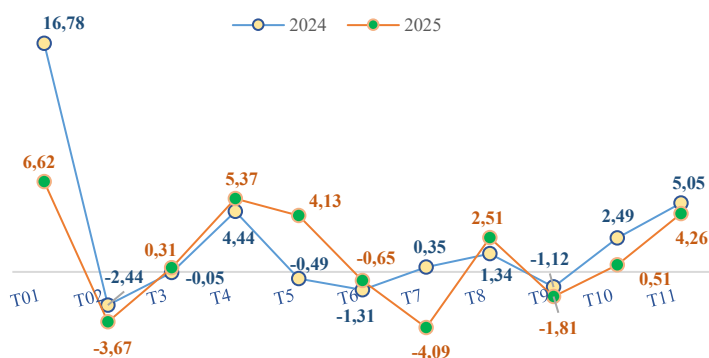




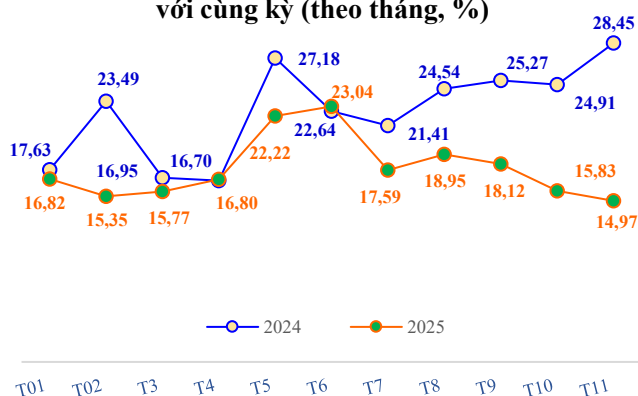
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)



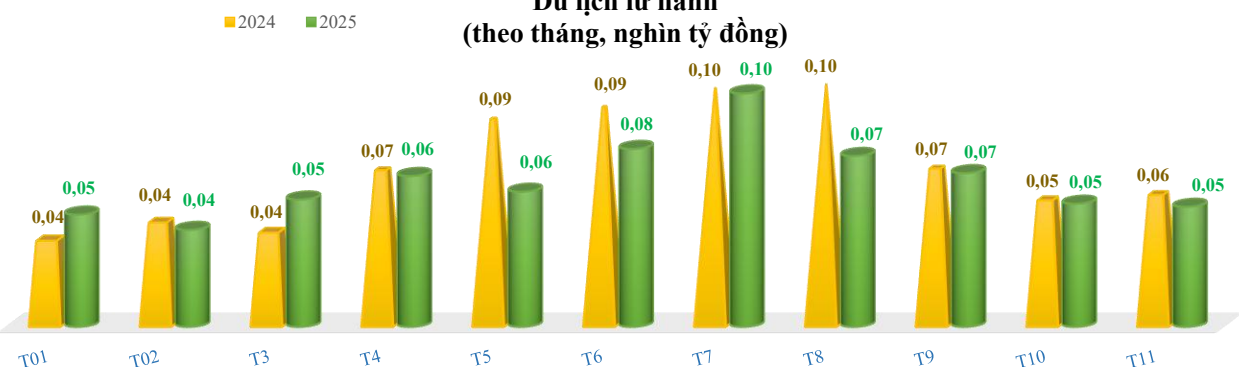
Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so với tháng trước (theo tháng, %)



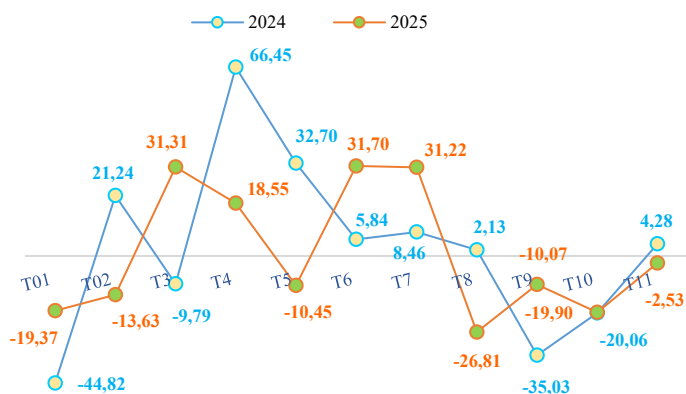
Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so với cùng kỳ (theo tháng, %)



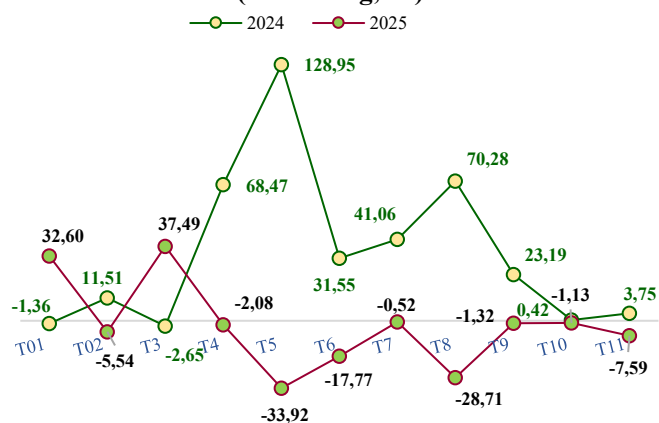
Du lịch lữ hành (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với tháng trước (theo tháng, %)

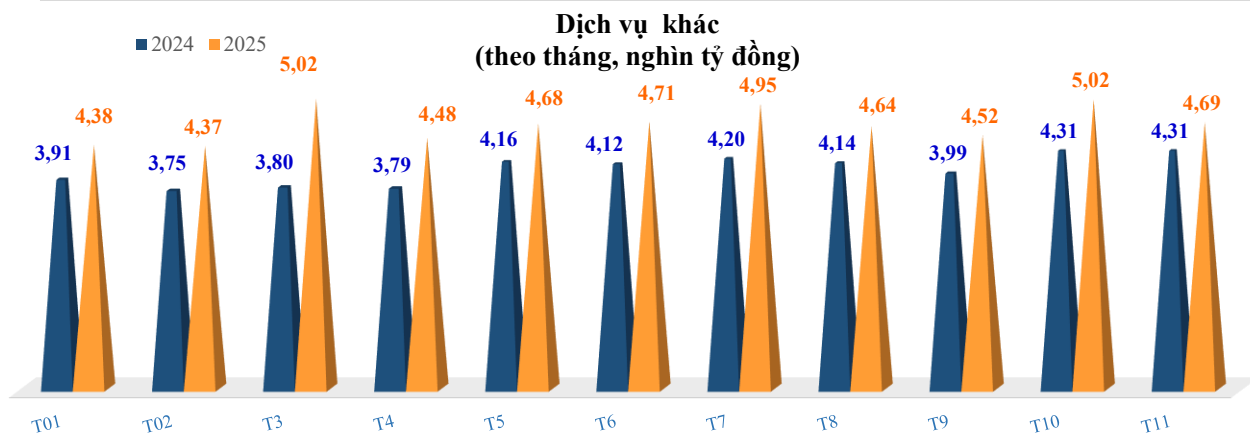


Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với cùng kỳ (theo tháng, %)

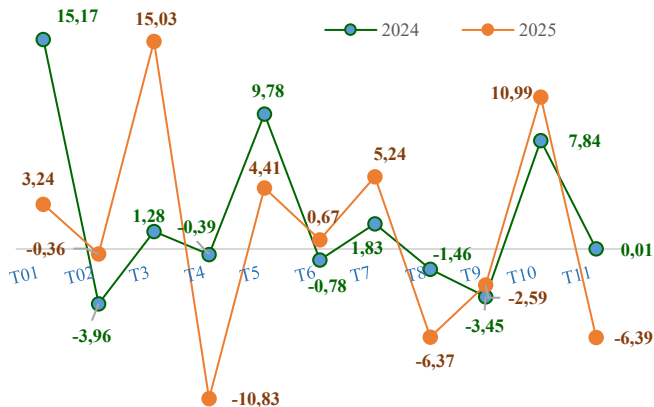




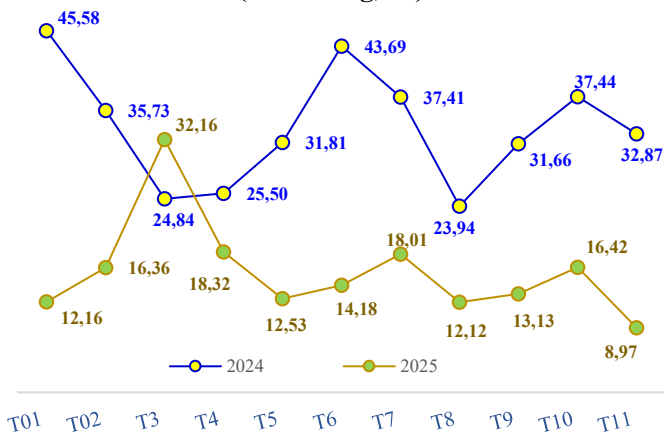
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)



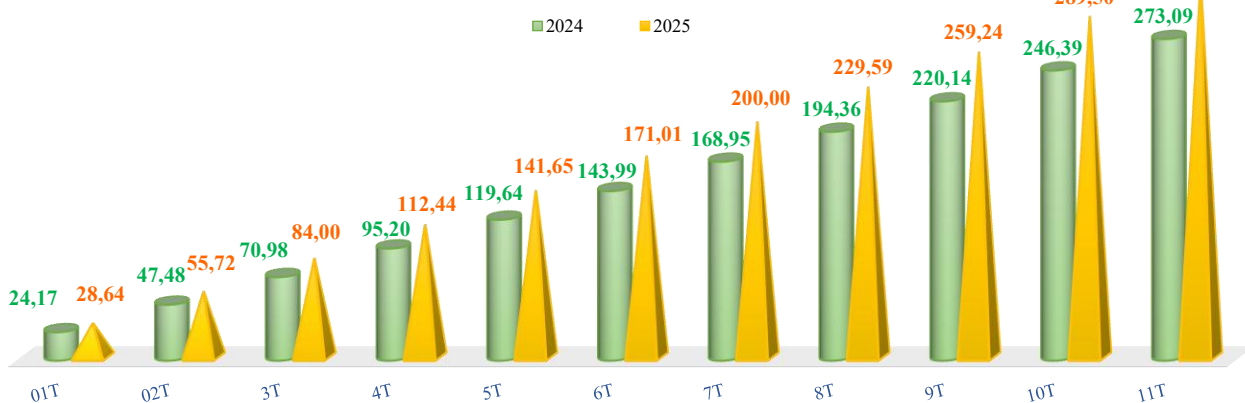
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với tháng trước
(theo tháng, %)



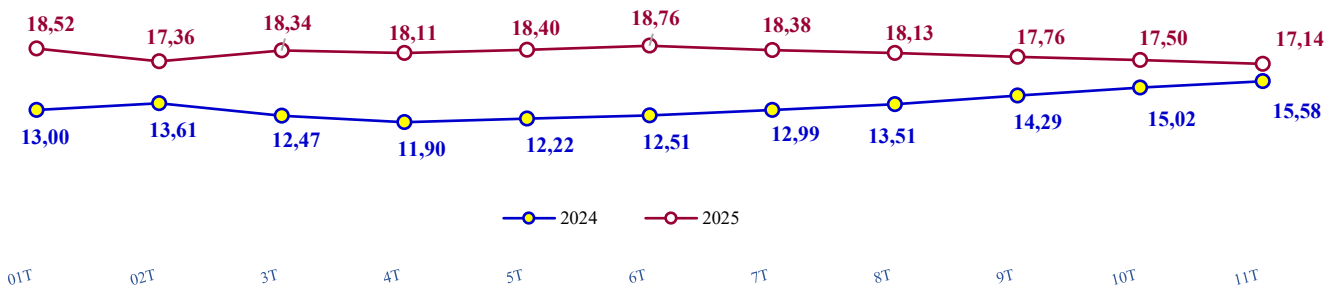
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với cùng kỳ
(theo tháng, %)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



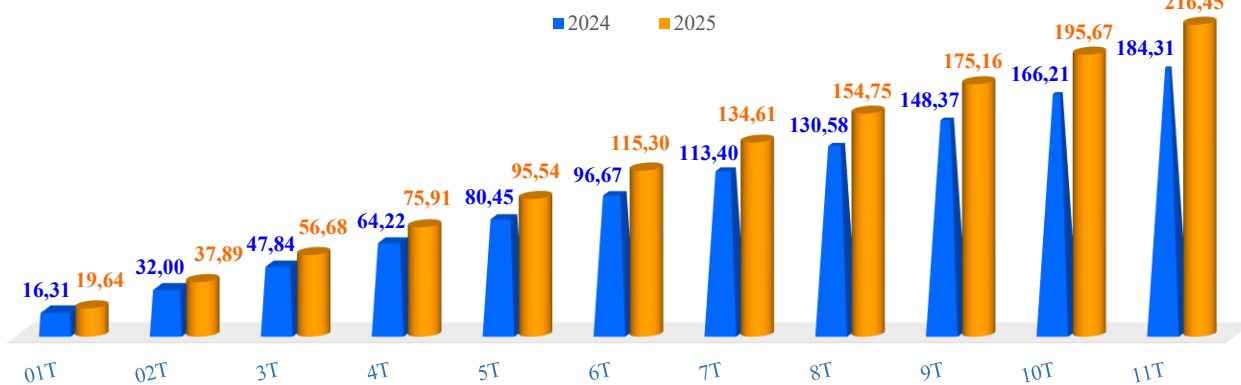
Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ
(lũy kế, %)



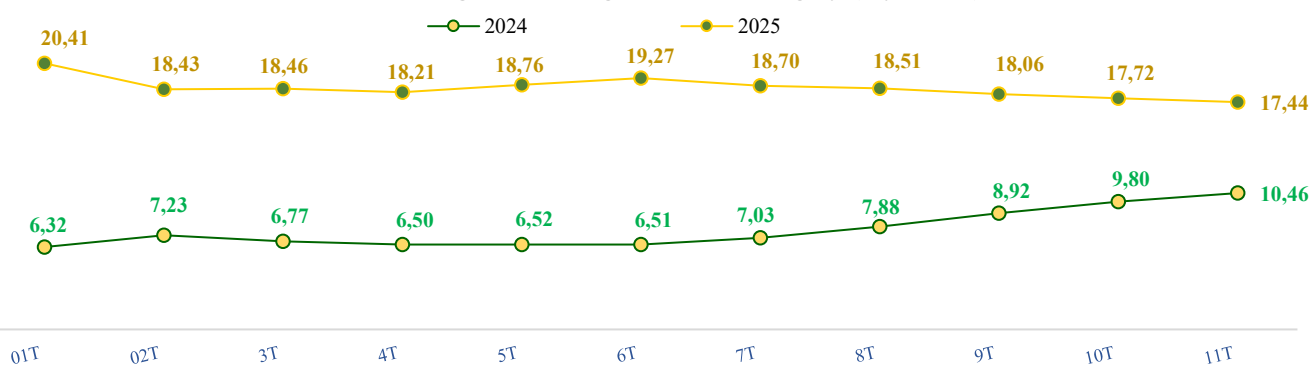


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

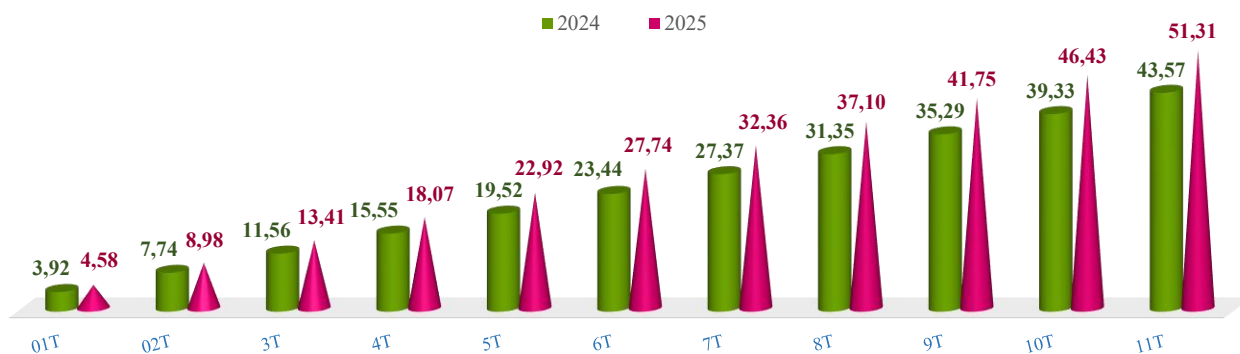
Bán lẻ hàng hóa
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



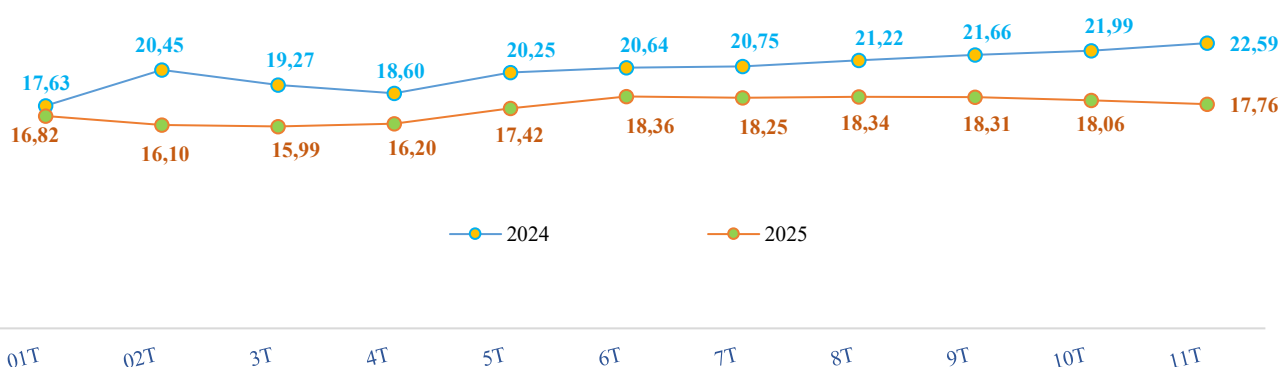
Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (lũy kế, %)



Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



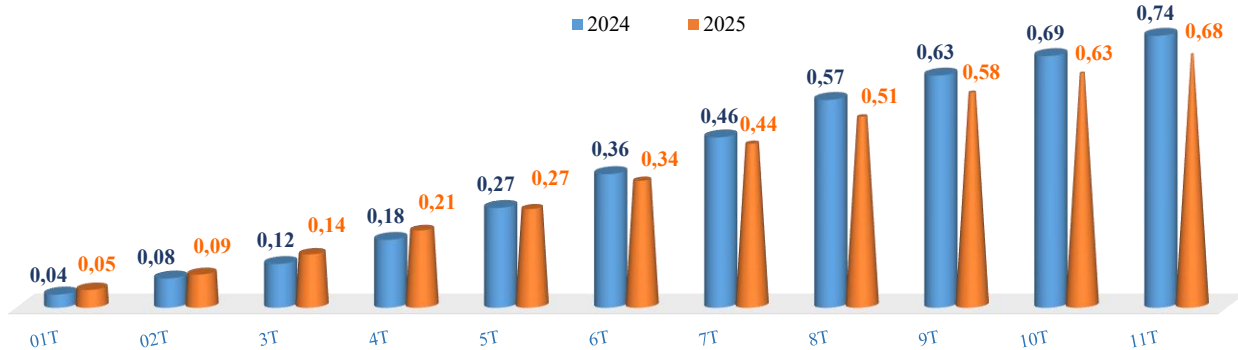
Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so với cùng kỳ (lũy kế, %)



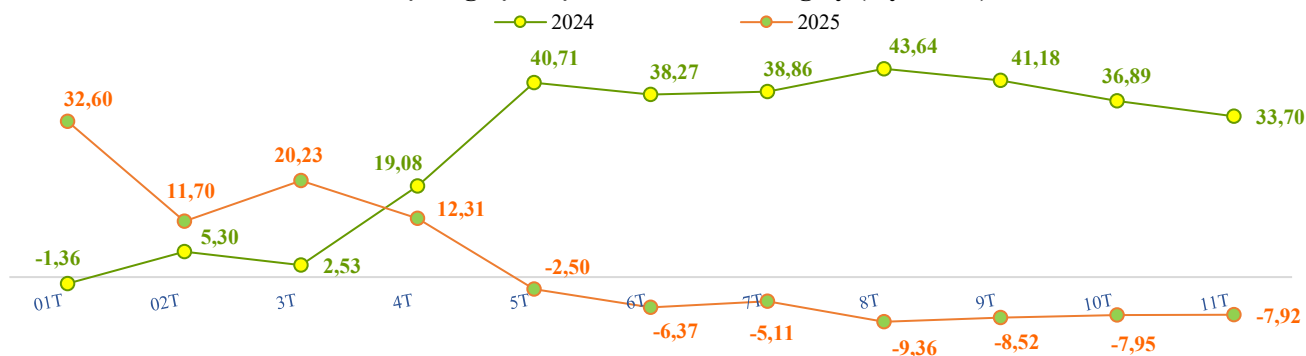


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

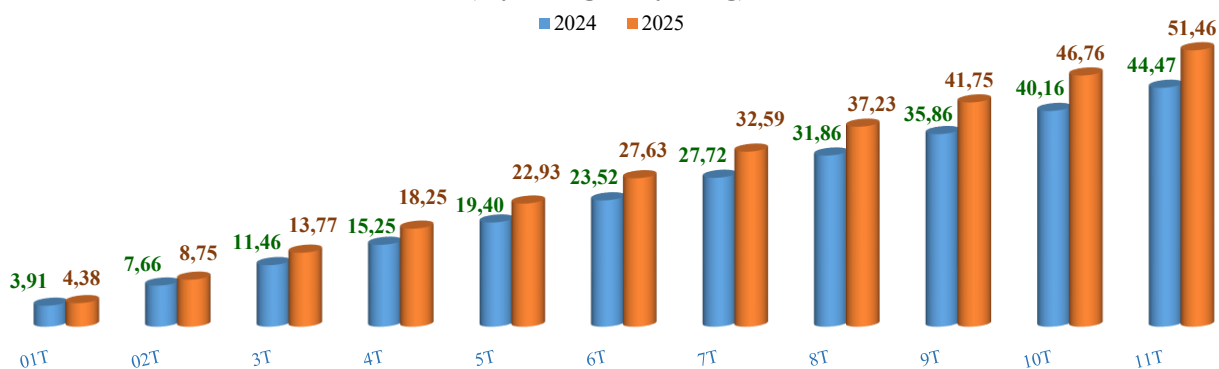
Du lịch lữ hành
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



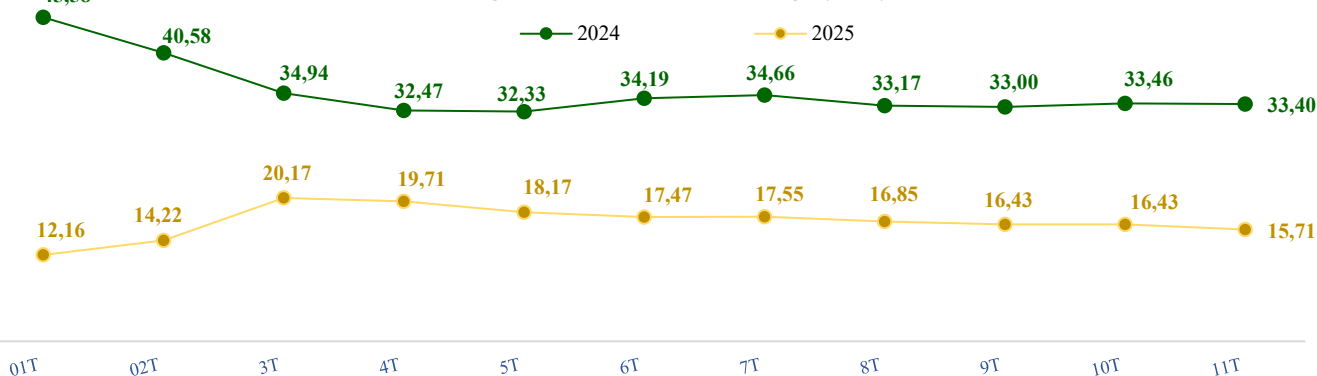
Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với cùng kỳ (lũy kế, %)



Dịch vụ khác
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



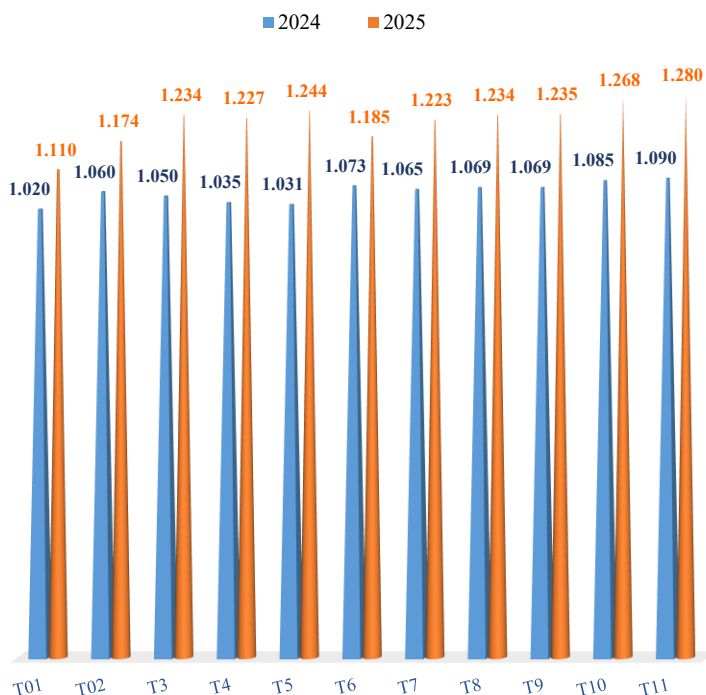
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với cùng kỳ (lũy kế, %)



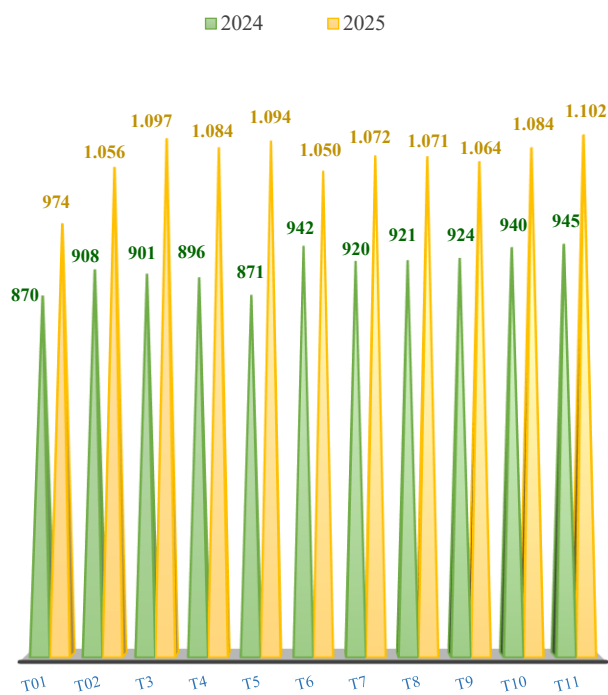


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

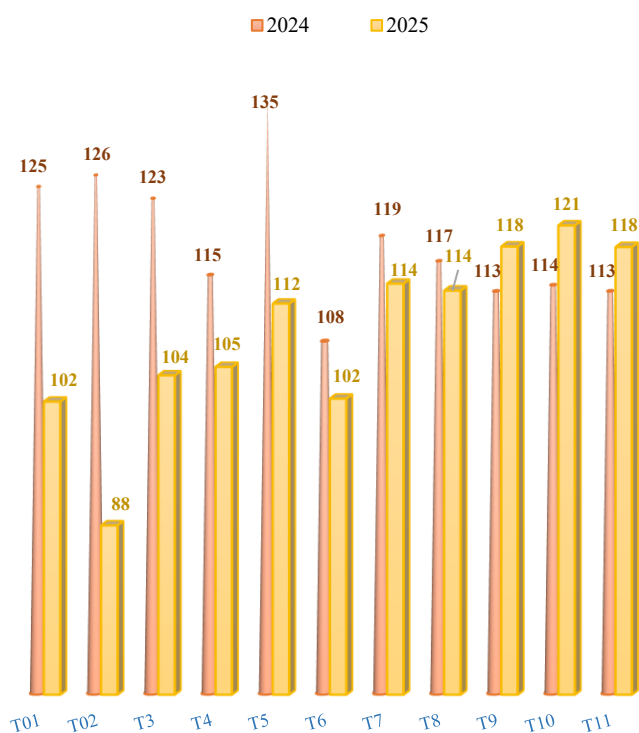
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)



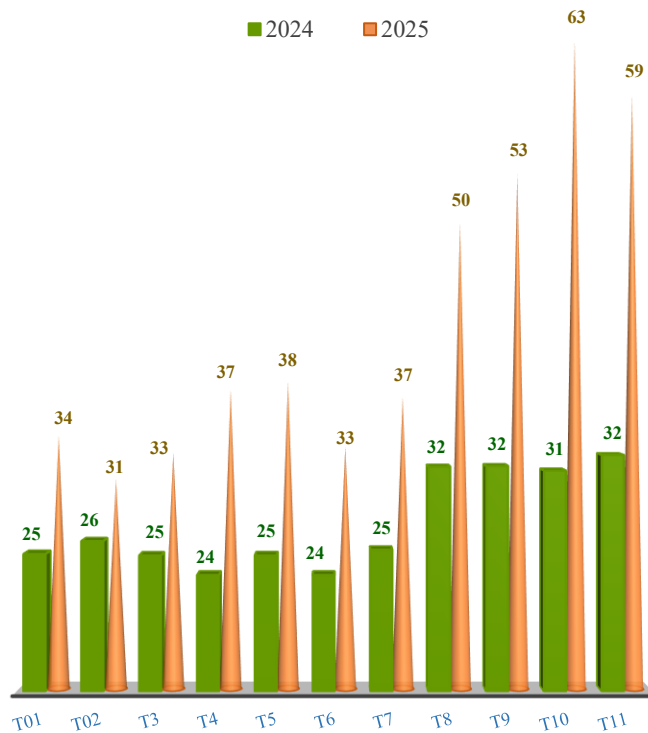
Doanh thu vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(theo tháng, tỷ đồng)



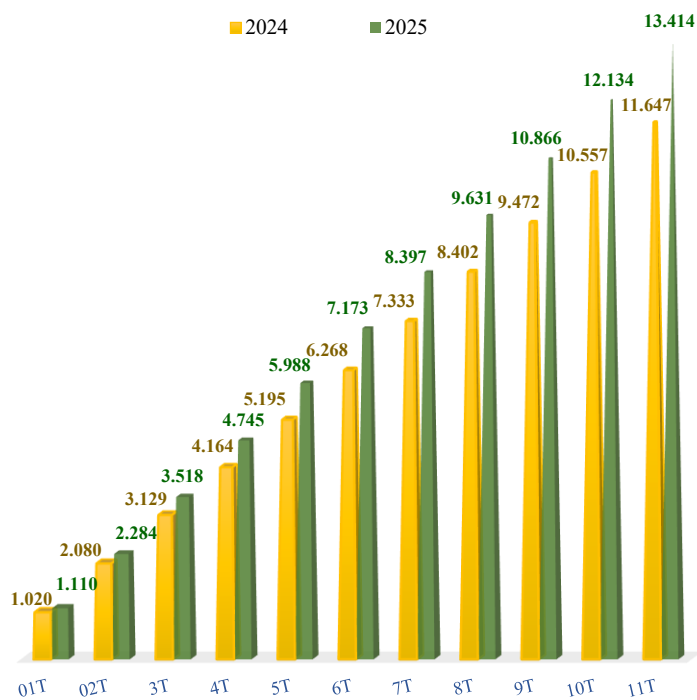
Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(theo tháng, tỷ đồng)



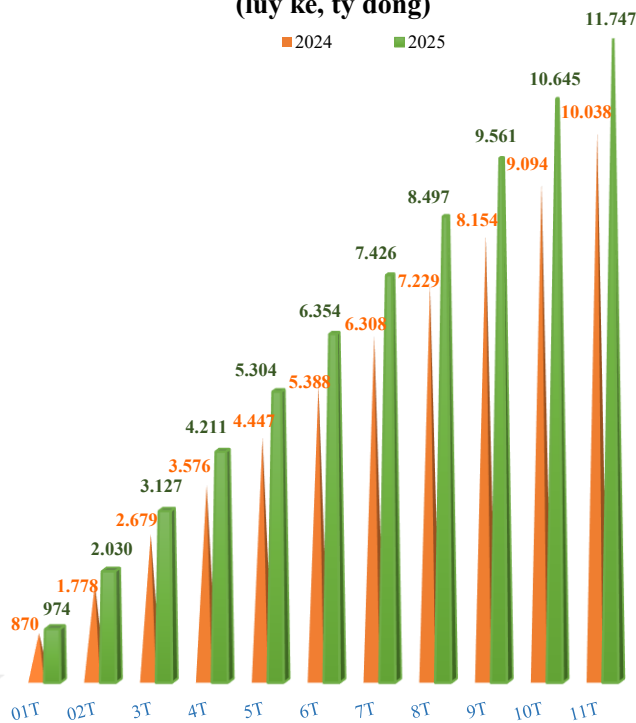


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI (tiếp)

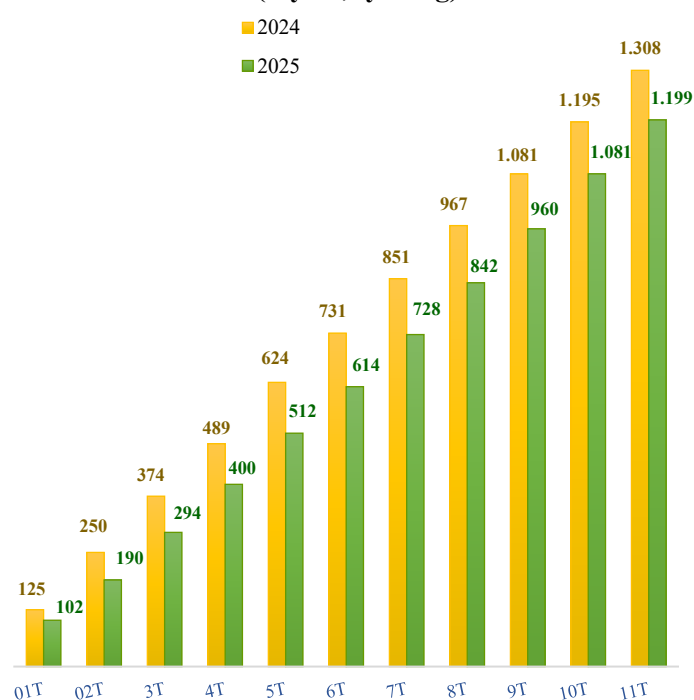
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



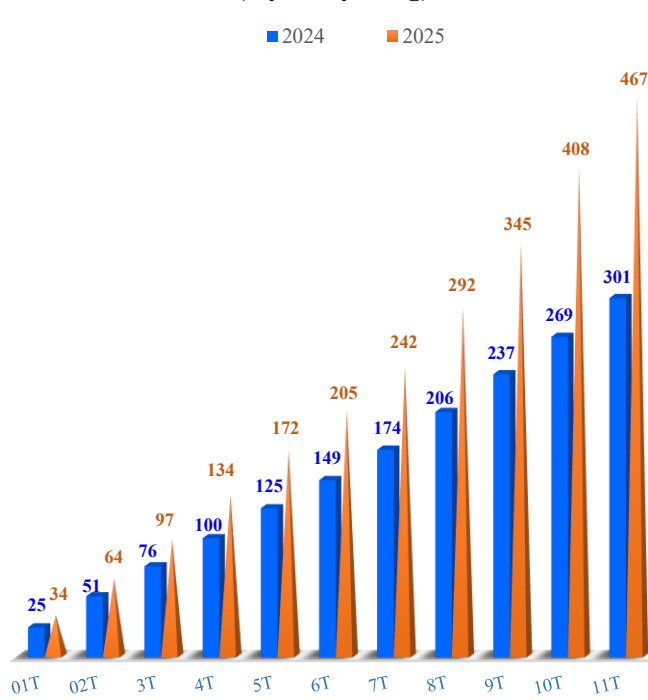
Doanh thu vận tải
(lũy kế, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



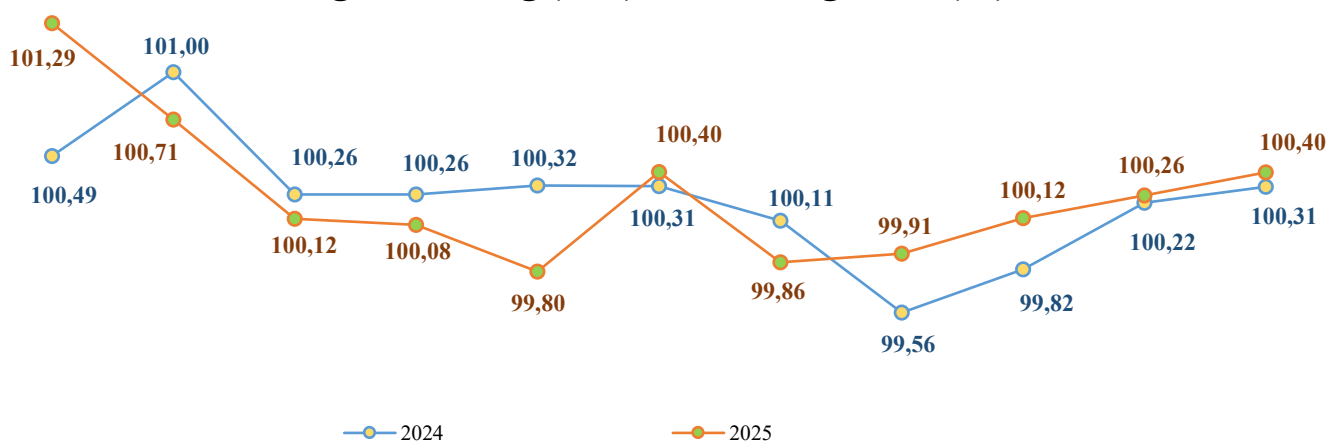
Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(lũy kế, tỷ đồng)



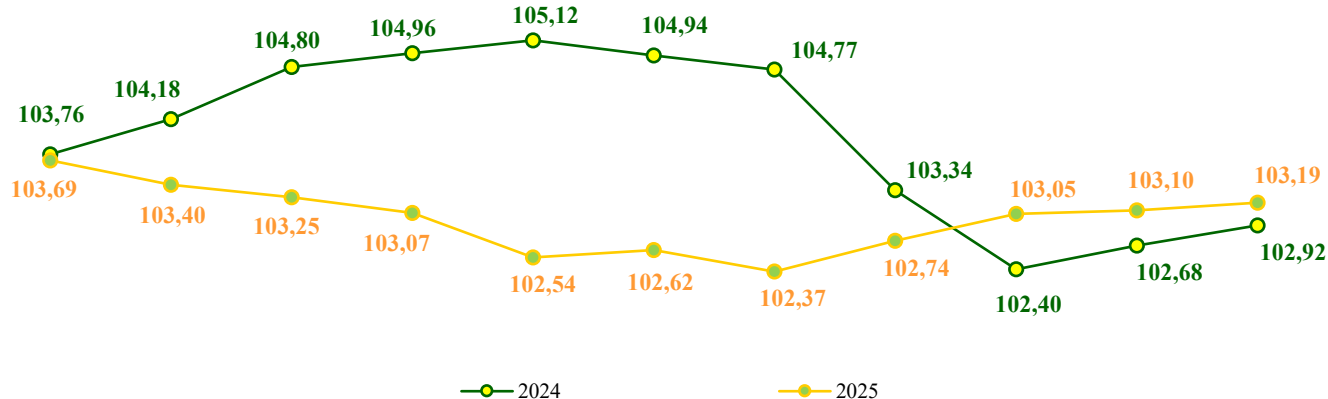


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

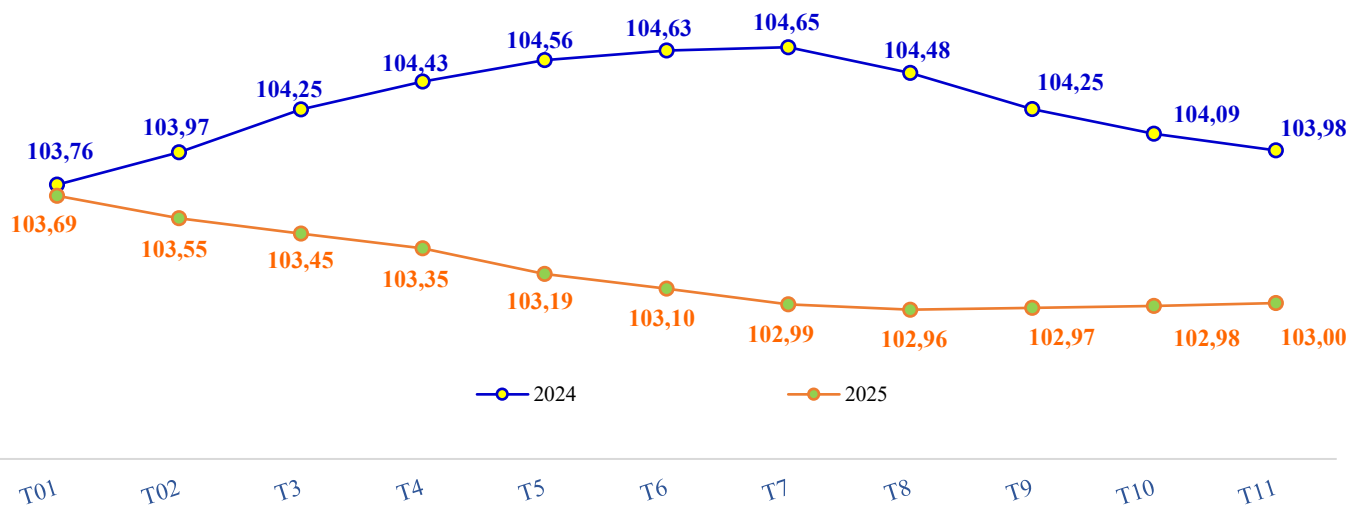
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với tháng trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với cùng kỳ (%)



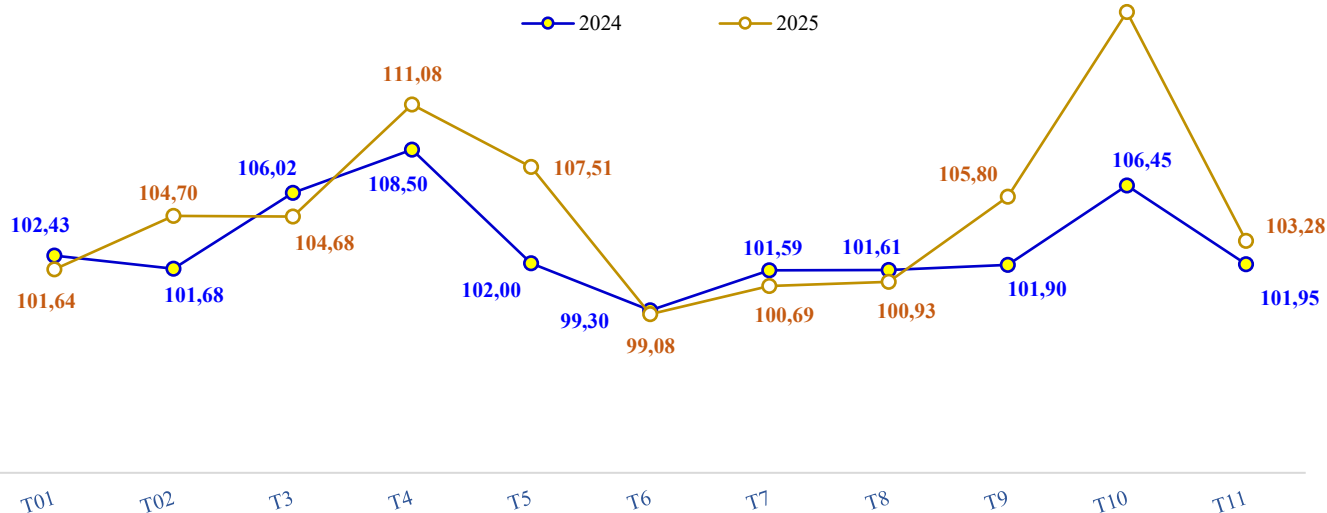
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)



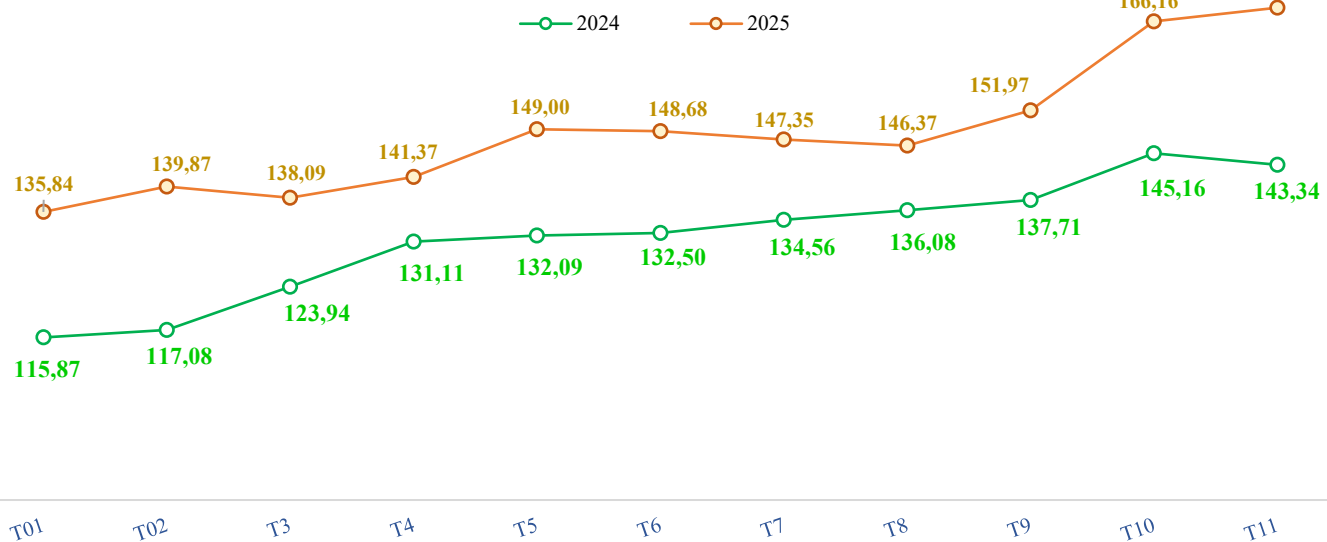


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

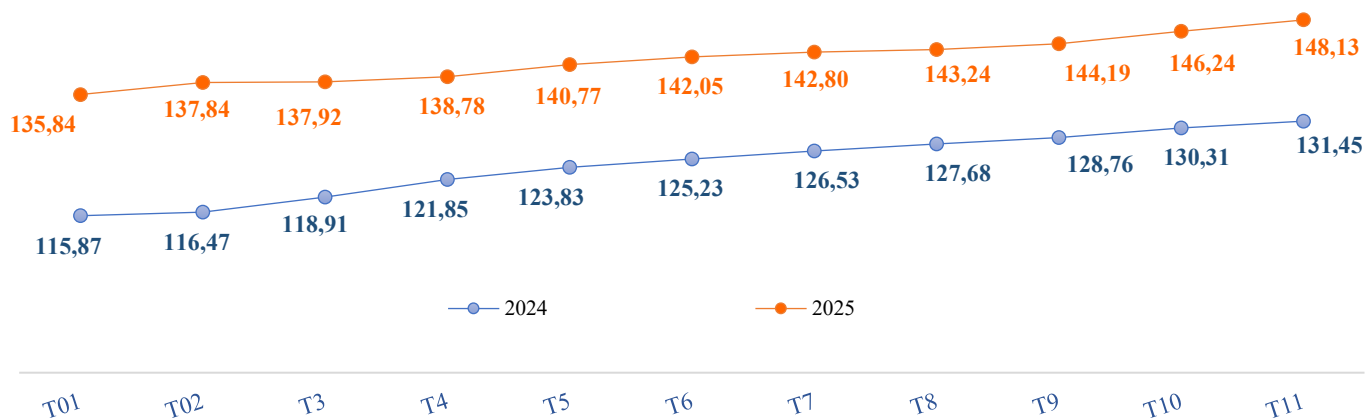
Chỉ số giá vàng so với tháng trước (%)



Chỉ số giá vàng so với cùng kỳ (%)



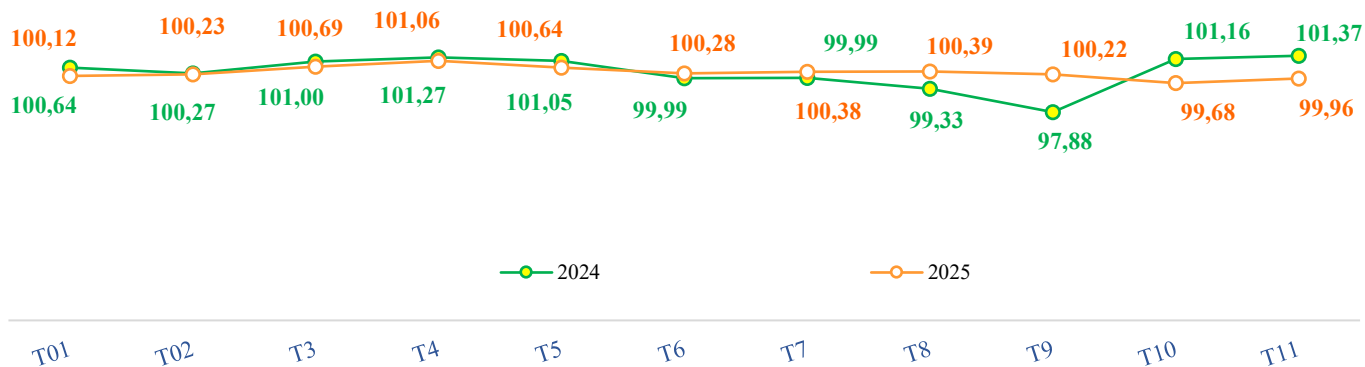
Chỉ số giá vàng bình quân so cùng kỳ (lũy kế, %)



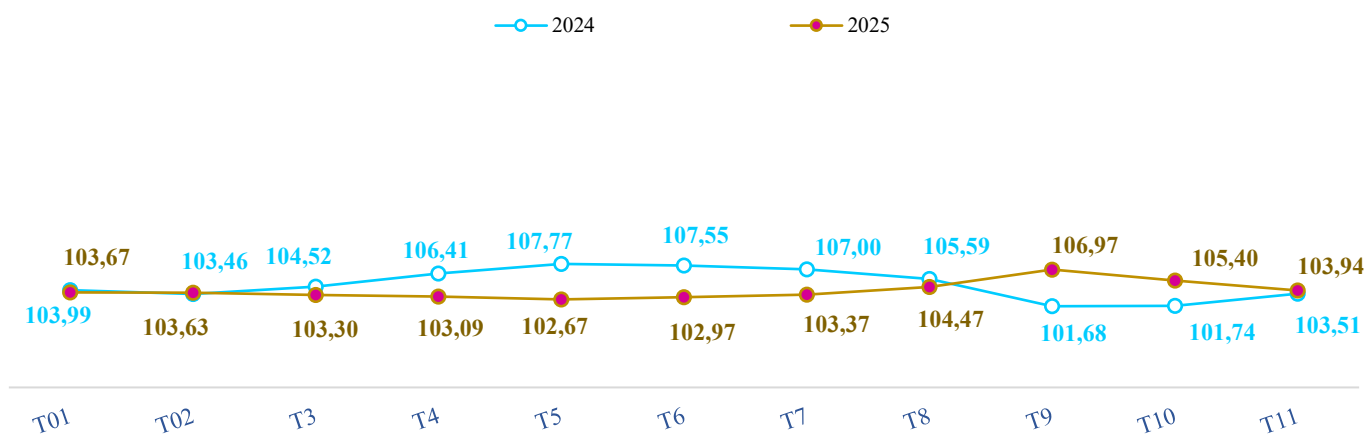


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

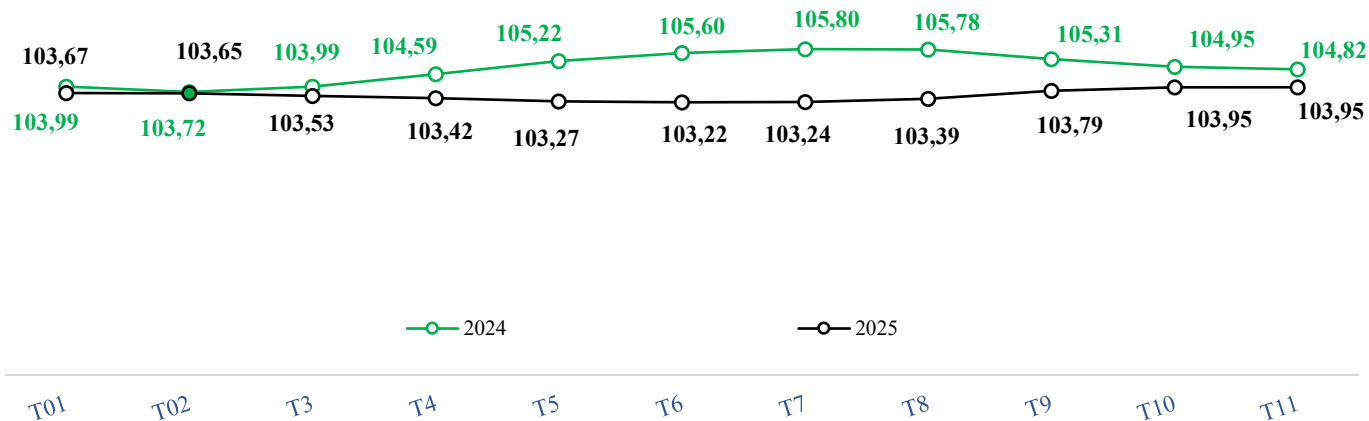
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với tháng trước (%)



Chỉ số giá Đô la Mỹ so với cùng kỳ (%)



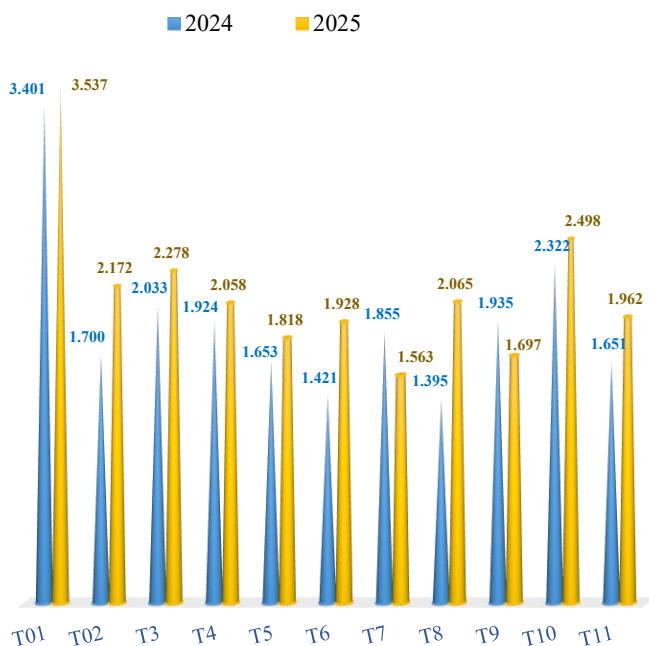
Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân so cùng kỳ (lũy kế, %)



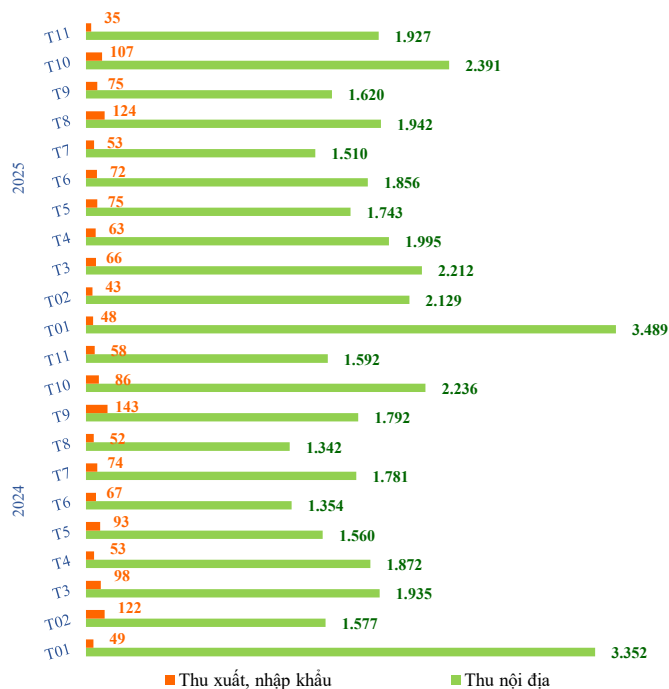


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

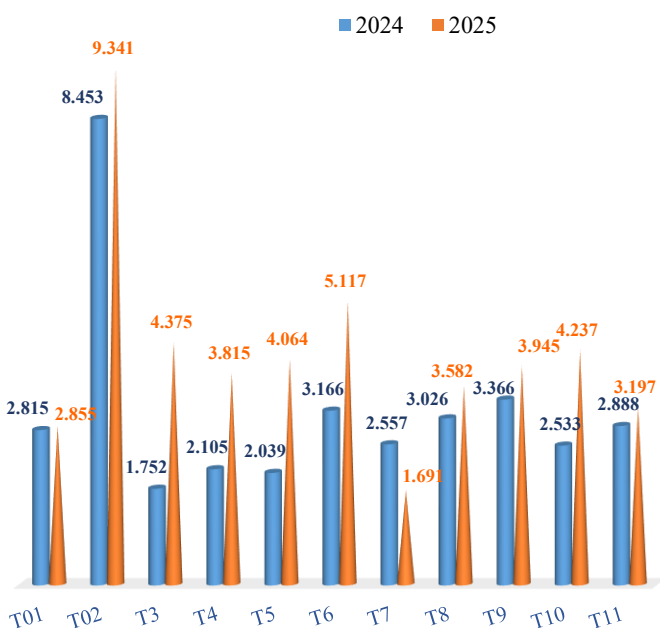
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(tháng, tỷ đồng)**



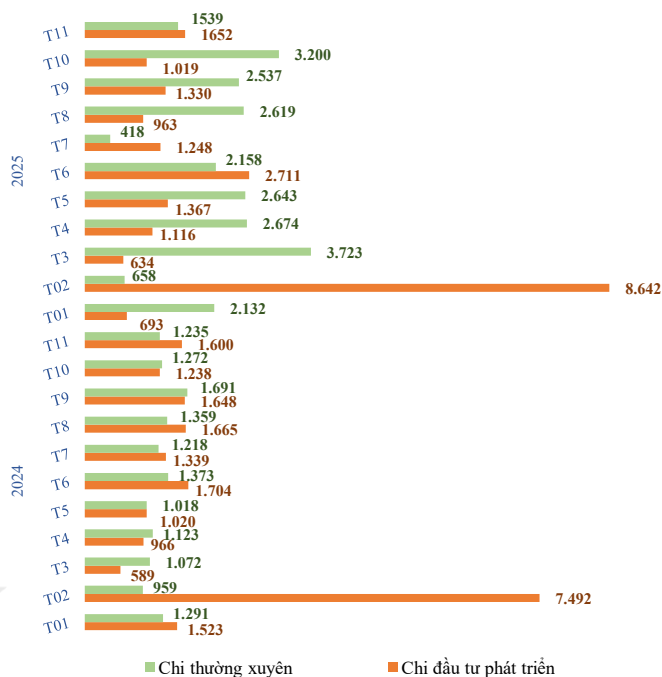
**Thu nội địa và thu xuất, nhập khẩu
(tháng, tỷ đồng)**



**Tổng chi ngân sách địa phương
(theo tháng, tỷ đồng)**



**Chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên
(tháng, tỷ đồng)**



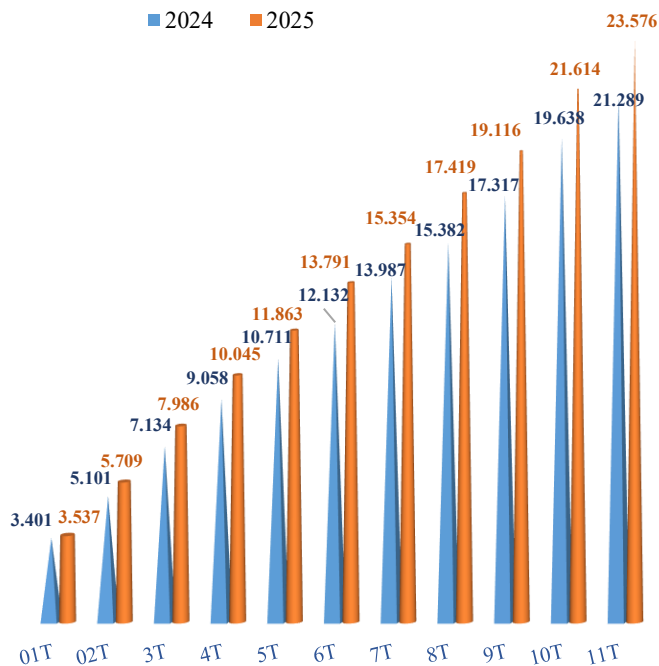
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật đến ngày cuối tháng. Riêng tháng 11 cập nhật đến ngày 25/11/2025

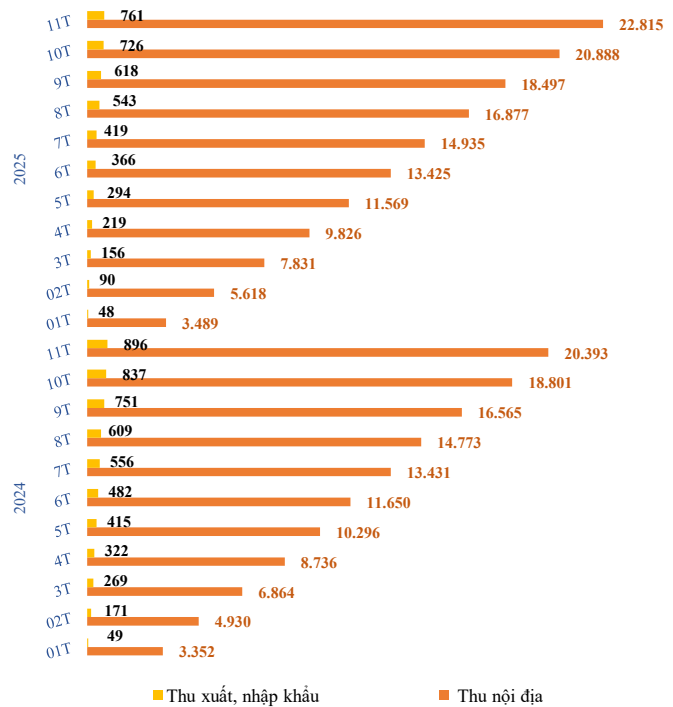


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

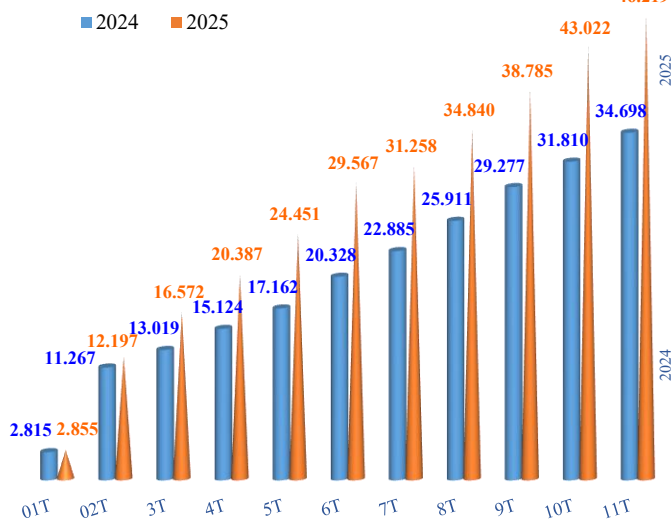
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



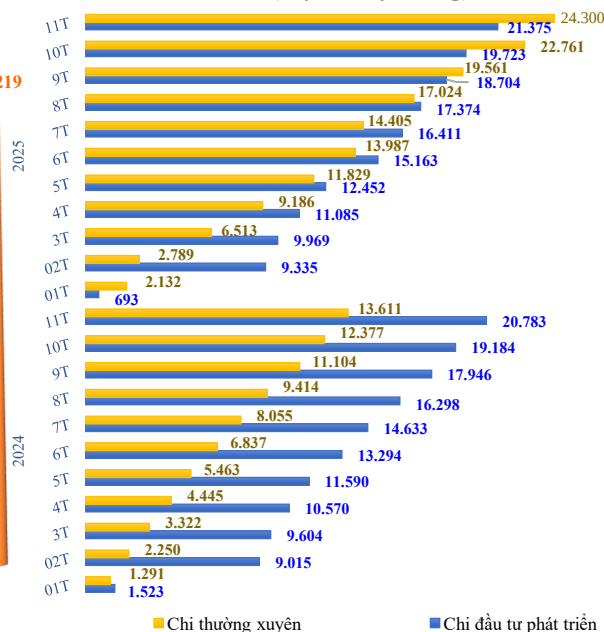
**Thu nội địa và thu xuất, nhập khẩu
(lũy kế, tỷ đồng)**



**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



**Chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên
(lũy kế, tỷ đồng)**



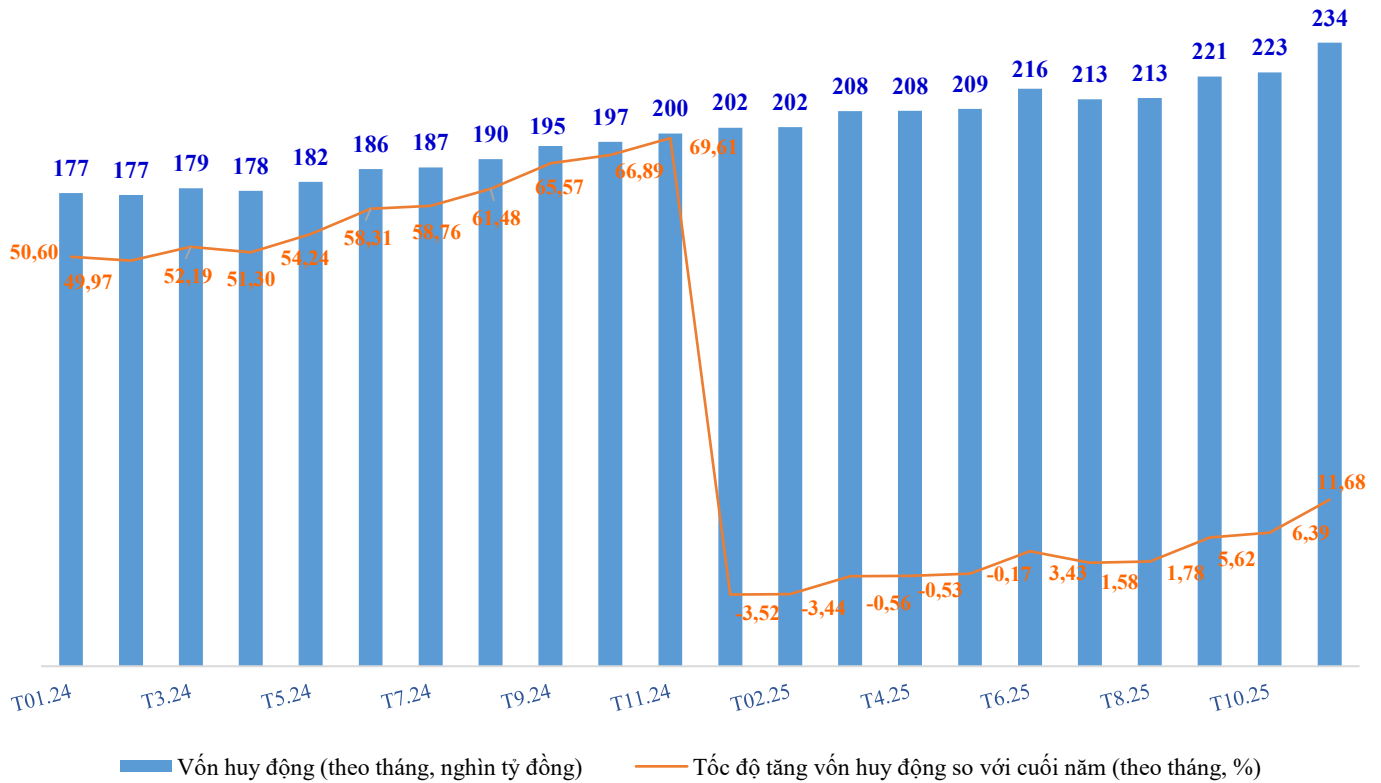
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật đến ngày cuối tháng. Riêng tháng 11 cập nhật đến ngày 25/11/2025

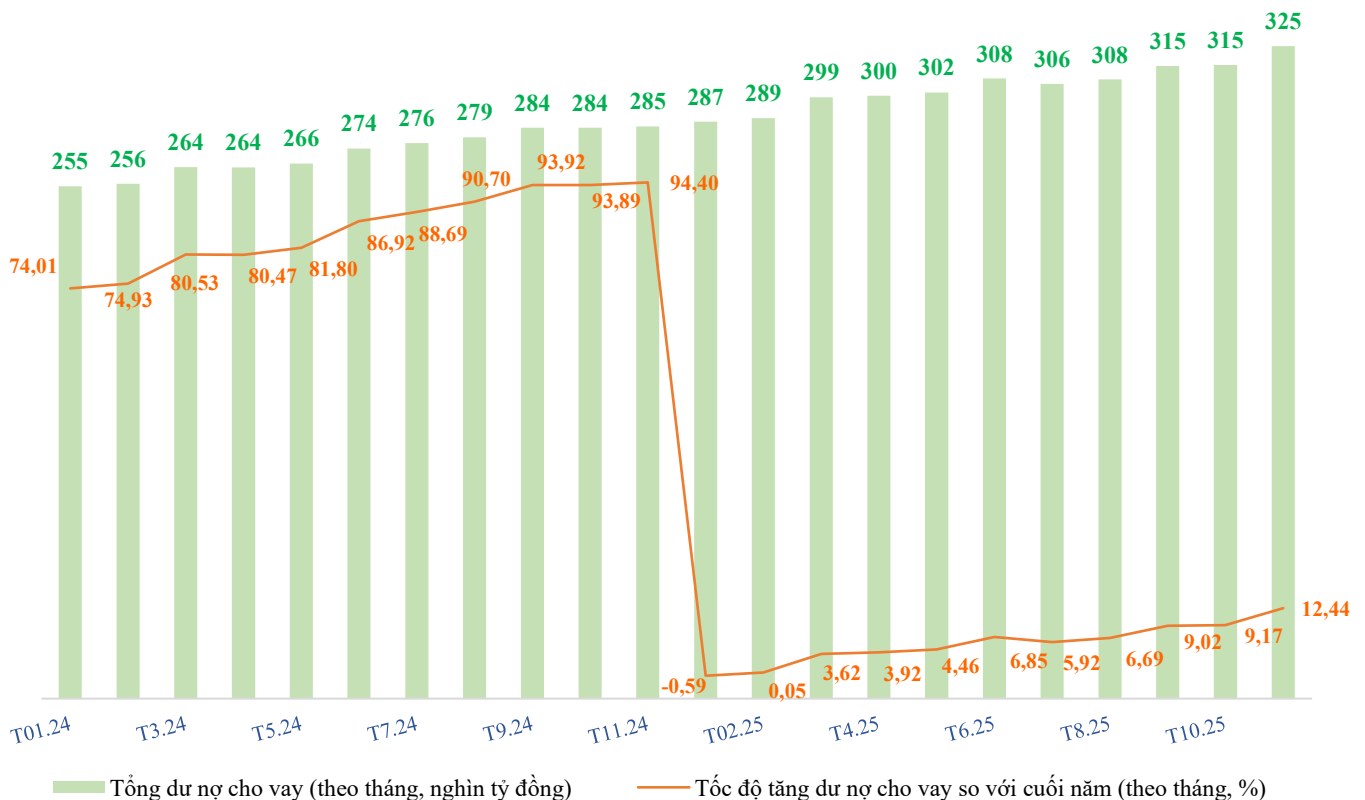


NGÂN HÀNG

Vốn huy động (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



Tổng dư nợ cho vay (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)

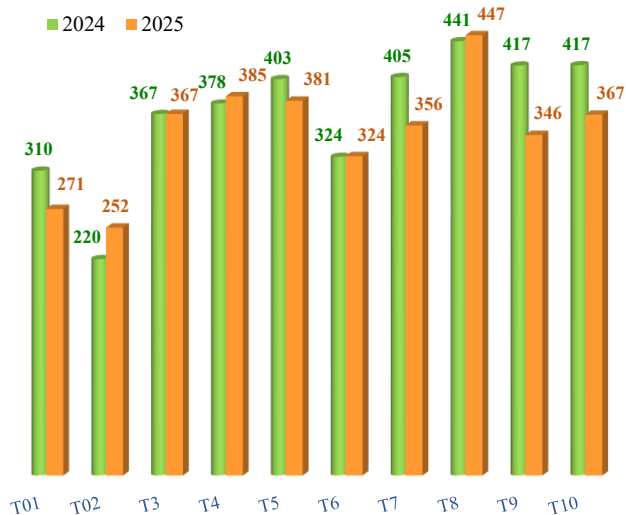


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 14

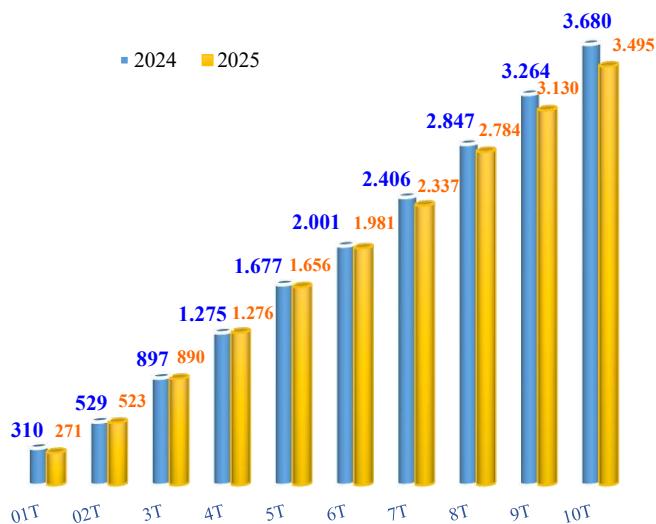


XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

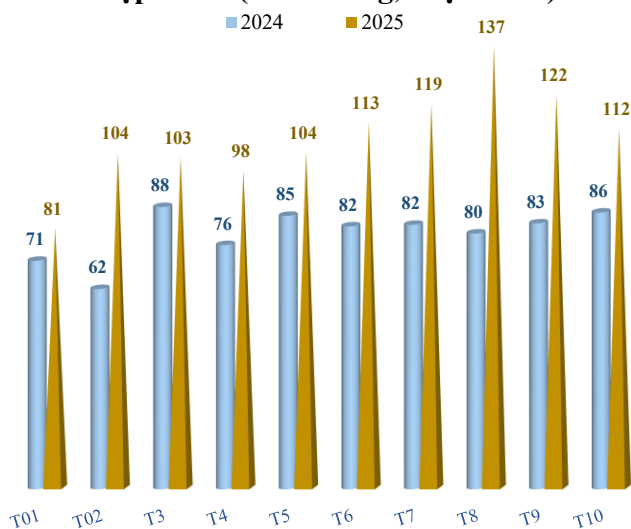
Xuất khẩu (theo tháng, triệu USD)



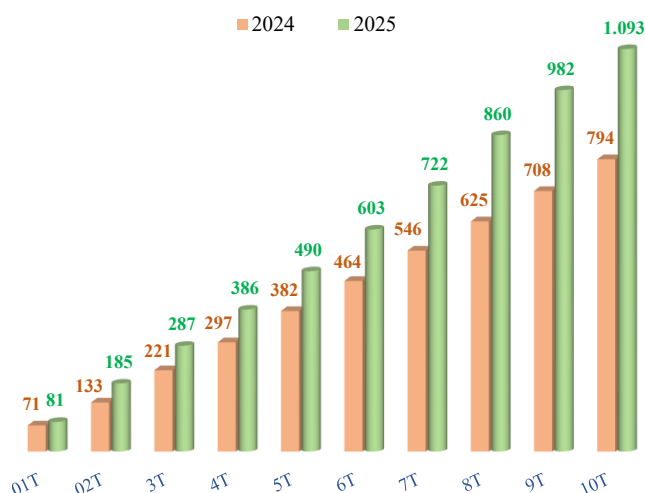
Xuất khẩu (lũy kế, triệu USD)



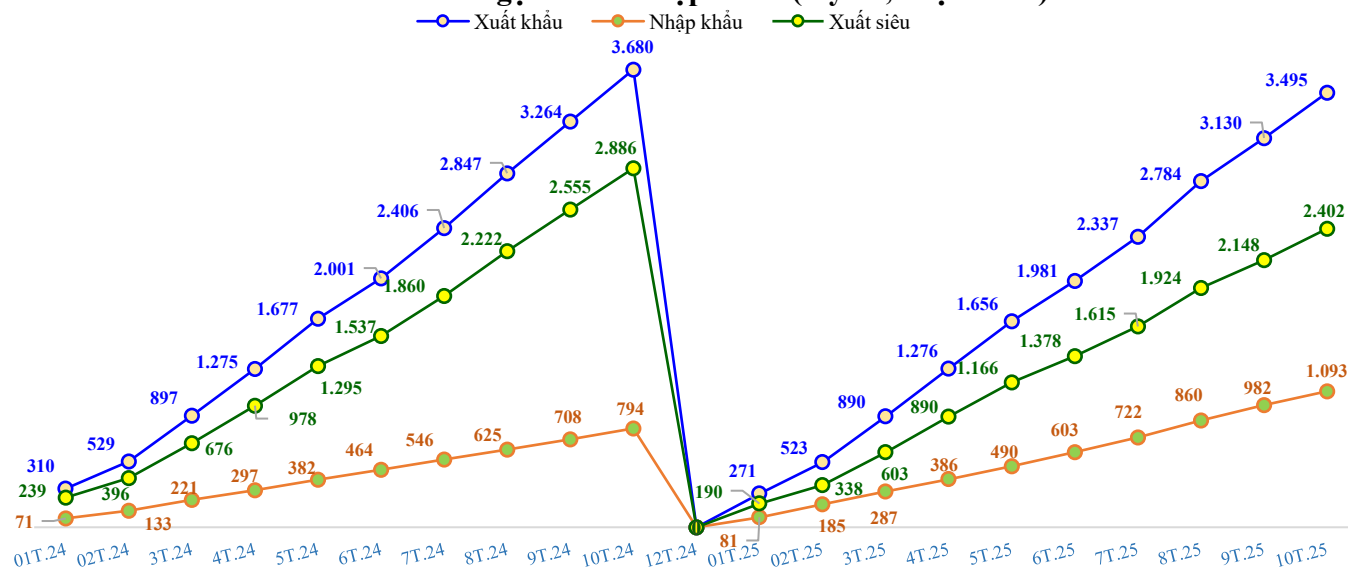
Nhập khẩu (theo tháng, triệu USD)



Nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



Kim ngạch xuất nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)

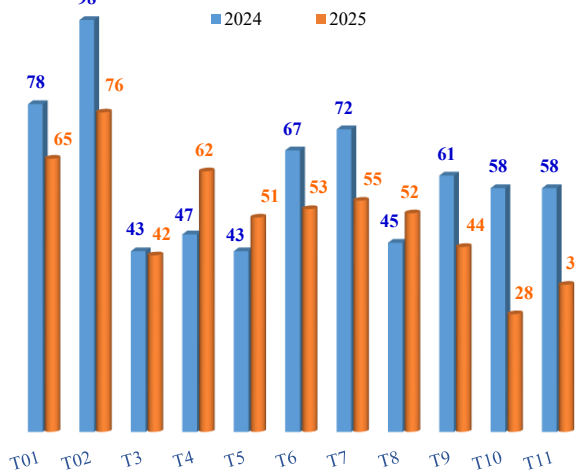


Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Cục Hải quan (www.customs.gov.vn)

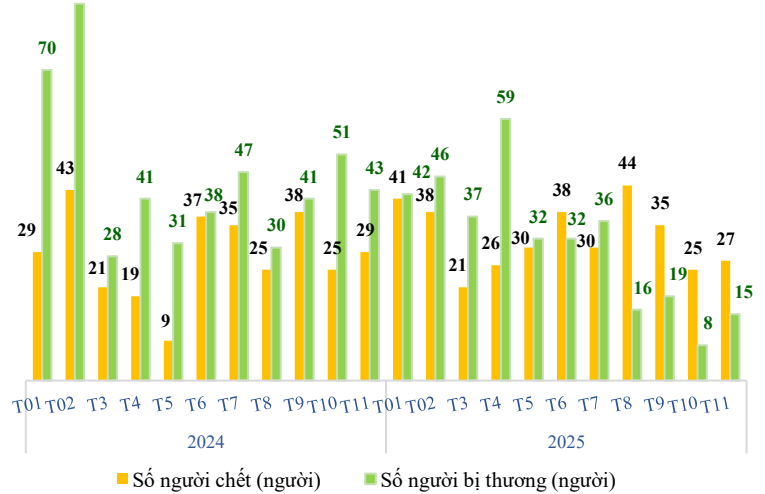


TAI NẠN GIAO THÔNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

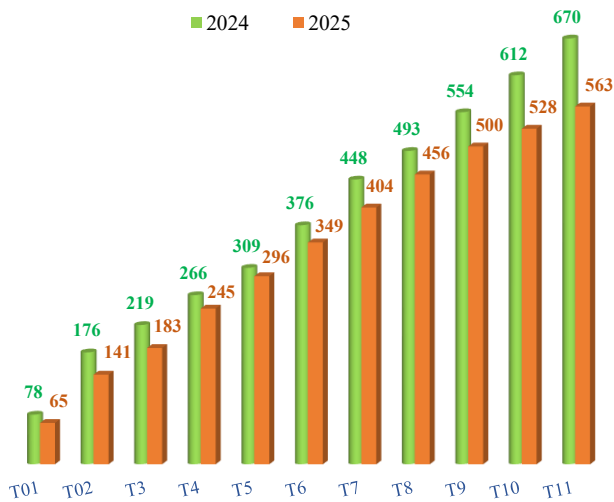
Số vụ tai nạn giao thông
(theo tháng, vụ)



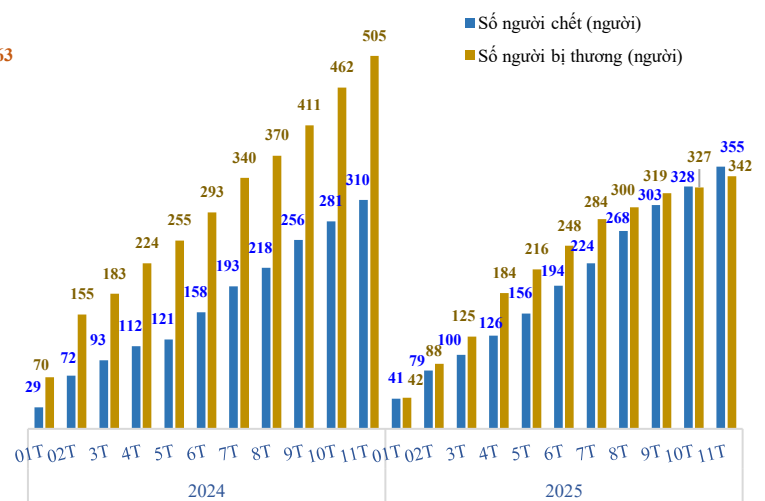
Số người chết và bị thương
(theo tháng, người)



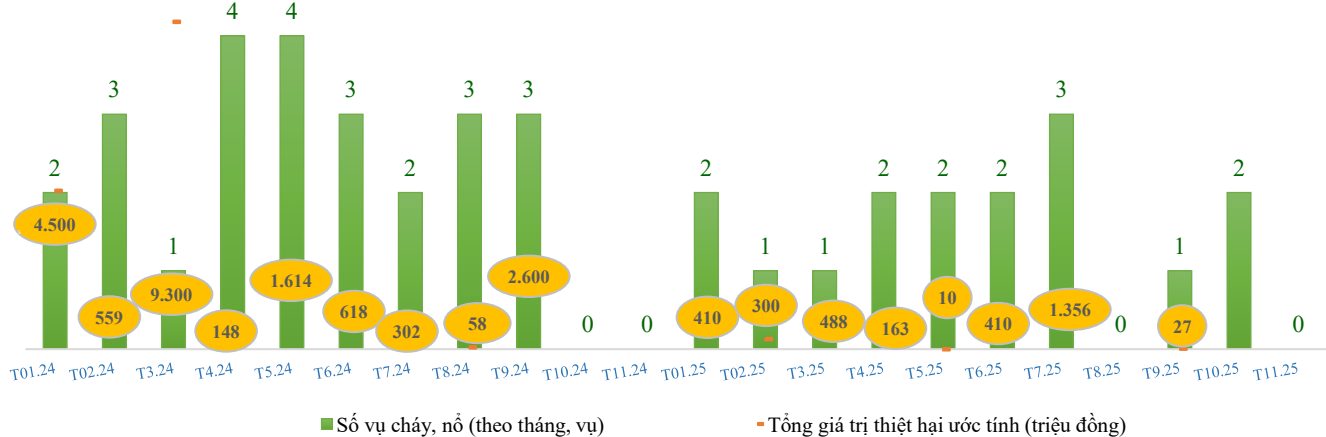
Số vụ tai nạn giao thông (lũy kế, vụ)



Số người chết và bị thương (lũy kế, người)



Số vụ cháy, nổ (theo tháng, vụ, thiệt hại)



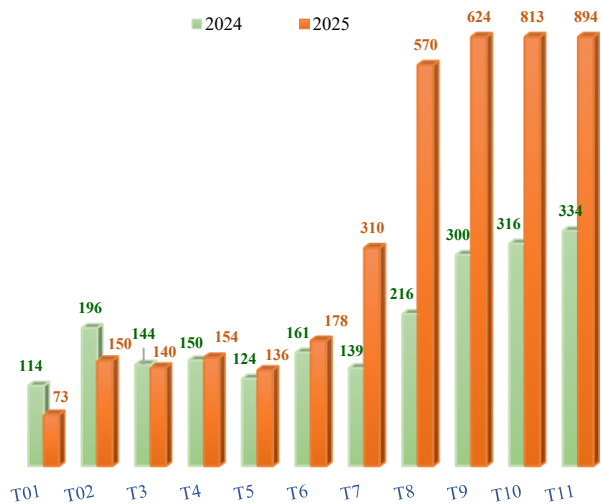
Nguồn: Công an thành phố và Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ

Số liệu được cập nhật từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/10/2025

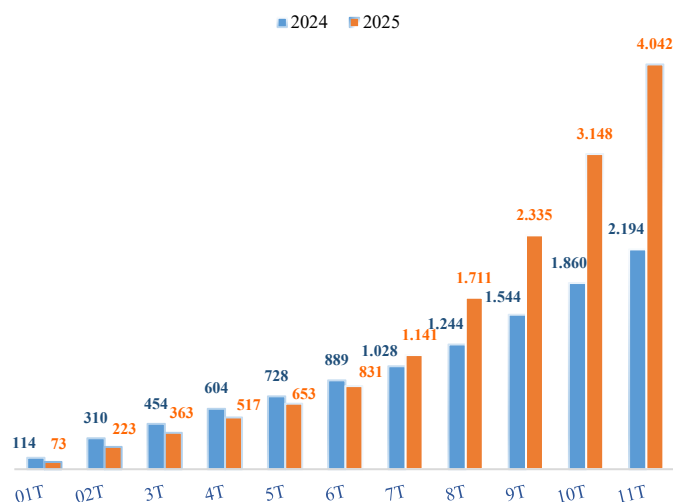


TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

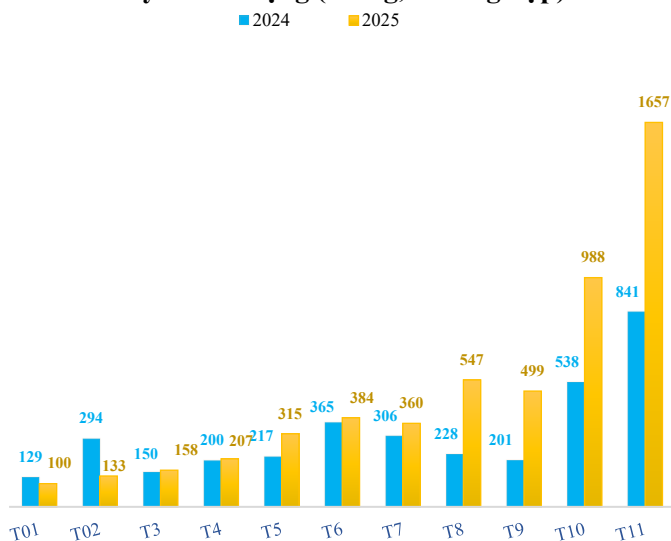
Sốt xuất huyết (theo tháng, trường hợp)



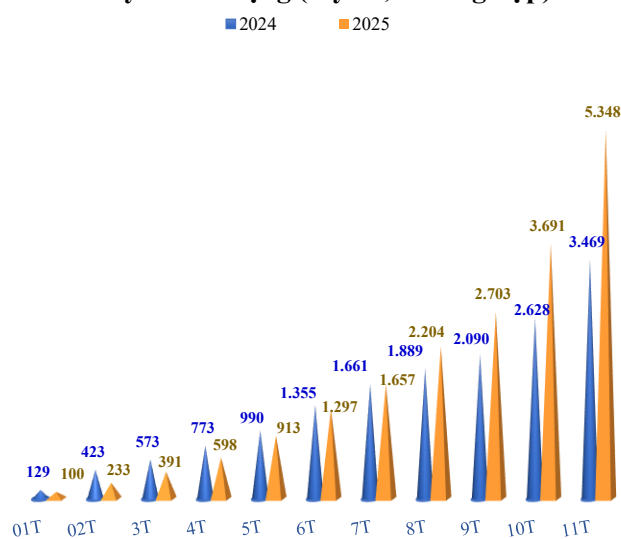
Sốt xuất huyết (lũy kế, trường hợp)



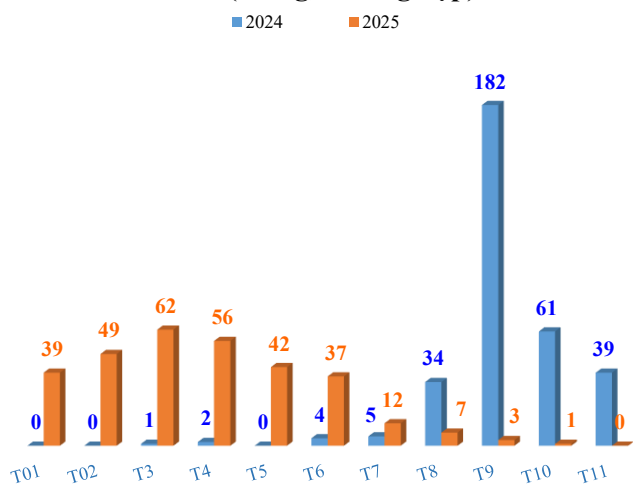
Tay chân miệng (tháng, trường hợp)



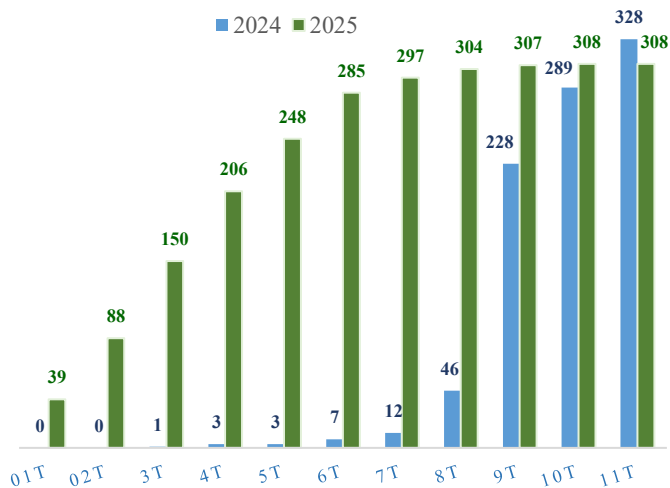
Tay chân miệng (lũy kế, trường hợp)



Sởi (tháng, trường hợp)



Sởi (lũy kế, trường hợp)

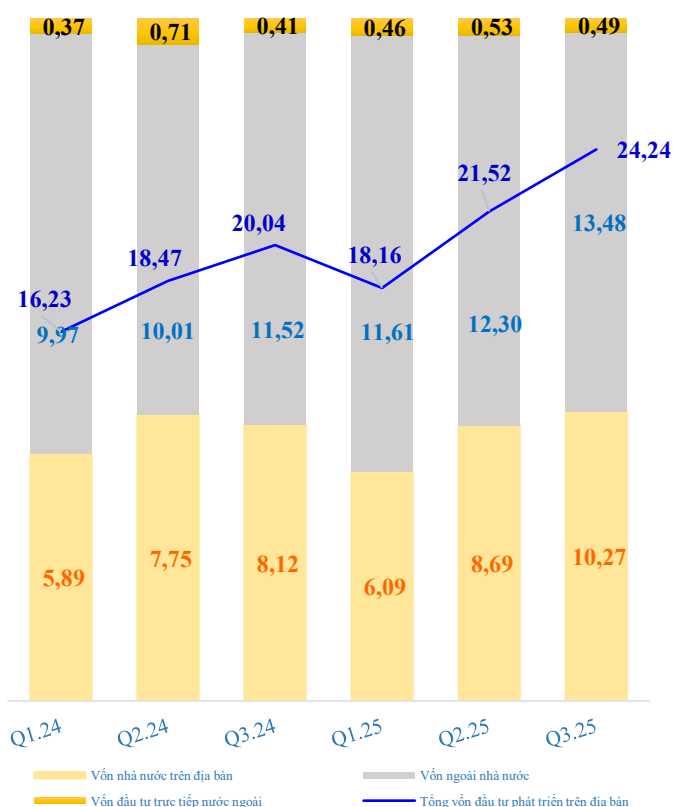


Nguồn: Sở Y tế thành phố Cần Thơ

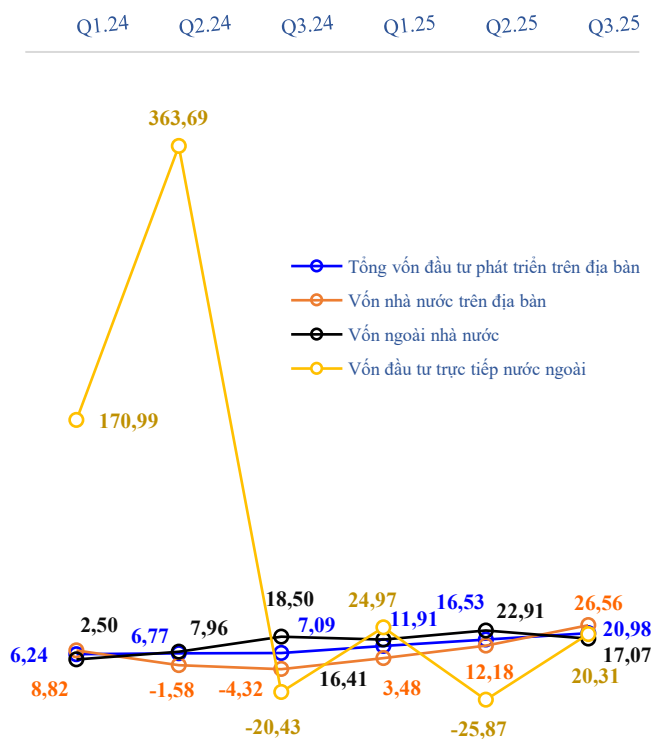


VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

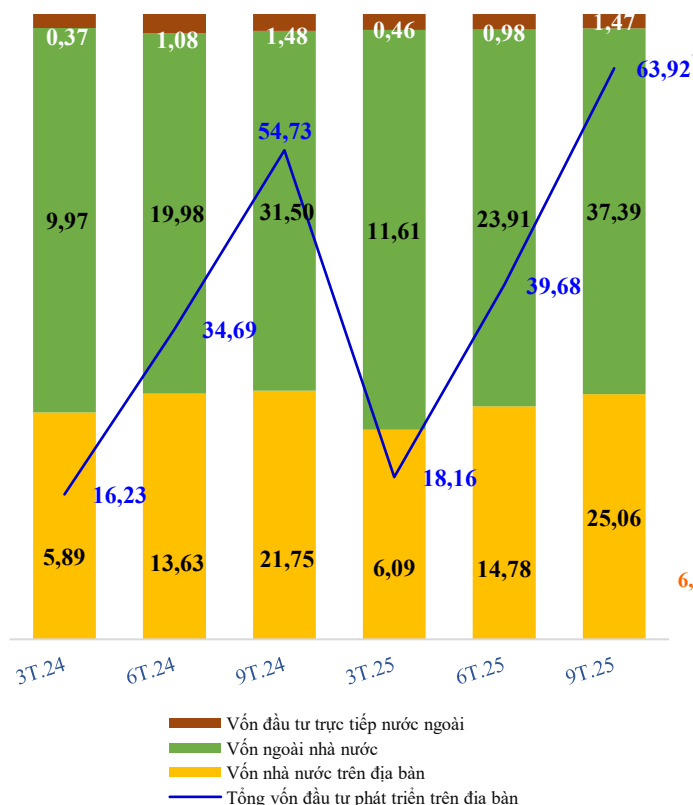
Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành (theo quý, nghìn tỷ đồng)



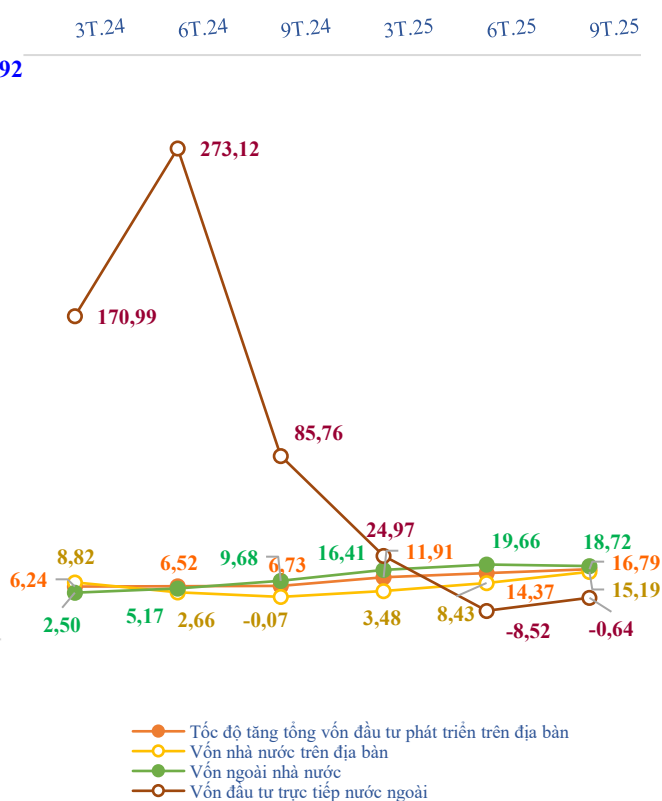
Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với cùng kỳ (theo quý, %)



Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với cùng kỳ (lũy kế, %)





DÂN SỐ

Diện tích



6.360,8 Km²

Dân số trung bình sơ bộ năm 2024



3.207.077 người

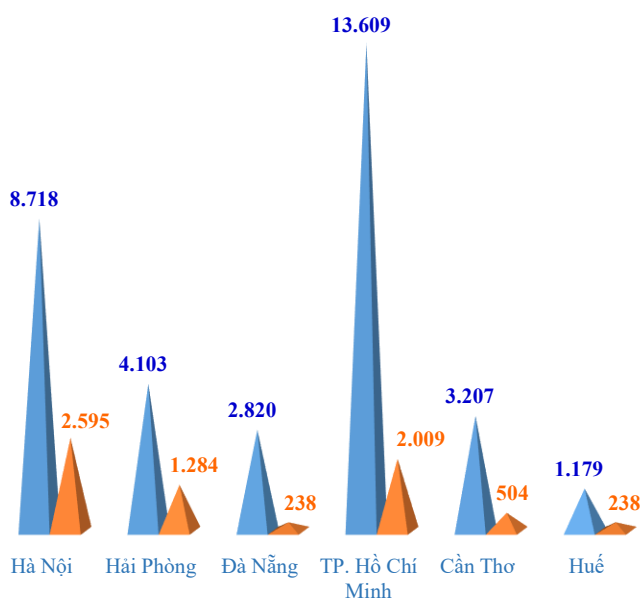
Thu nhập bình quân đầu người



**5.046,56
nghìn đồng/tháng**

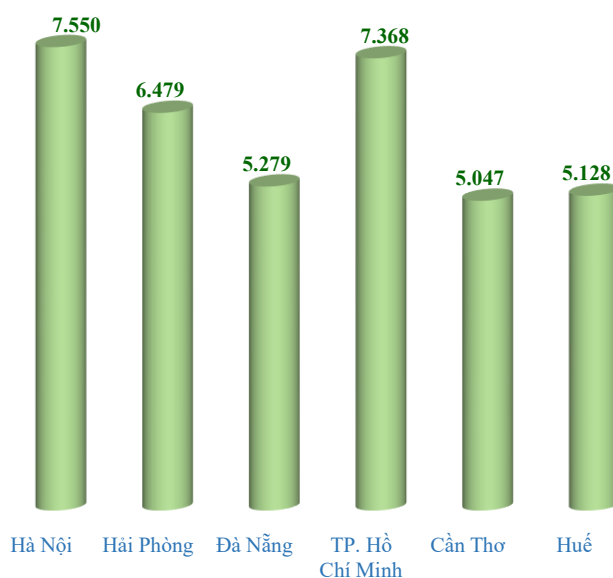
Dân số trung bình sơ bộ năm 2024 của thành phố Cần Thơ (mới) đạt 3.207.077 người với diện tích 6.360,8 Km², mật độ dân số 504 người/Km².

Dân số trung bình và mật độ dân số 6 TP trực thuộc Trung ương (nghìn người, người/Km²)



■ Dân số trung bình ■ Mật độ dân số

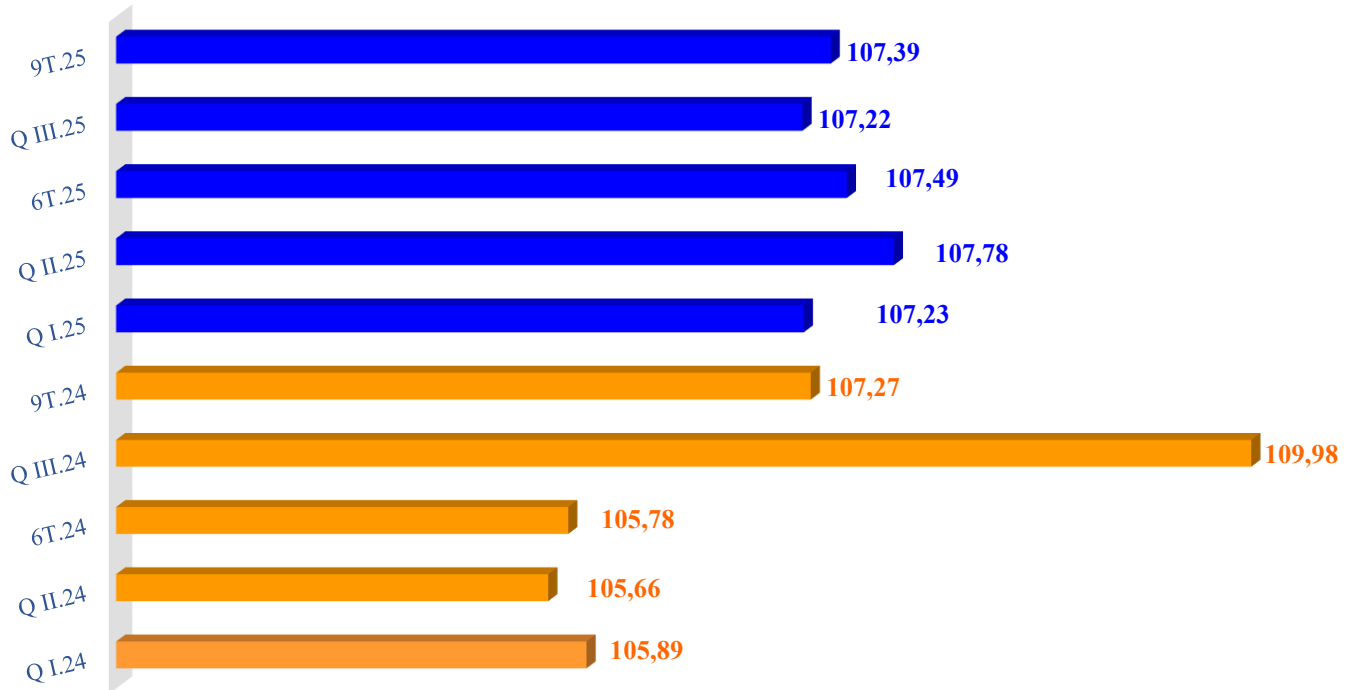
Thu nhập bình quân đầu người 6 TP trực thuộc Trung ương (nghìn đồng/tháng)





TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo quý, %)



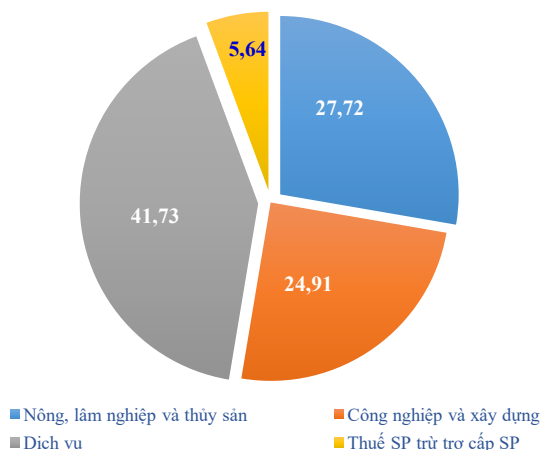
Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo khu vực, %)



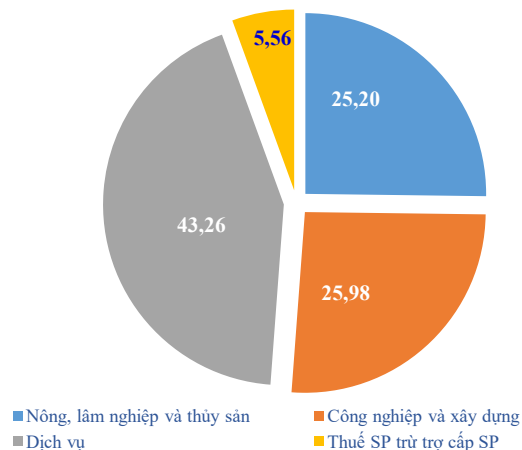


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

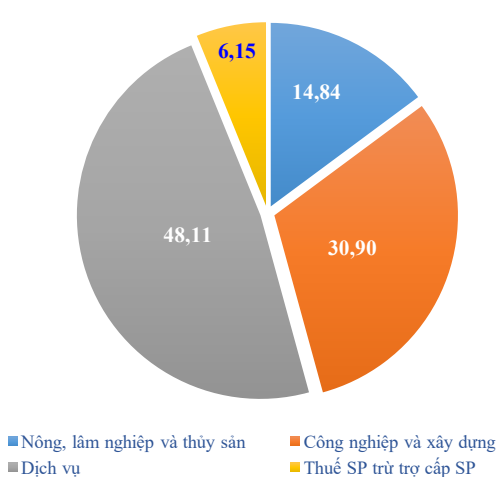
Cơ cấu GRDP quý I năm 2024
(theo giá HH,%)



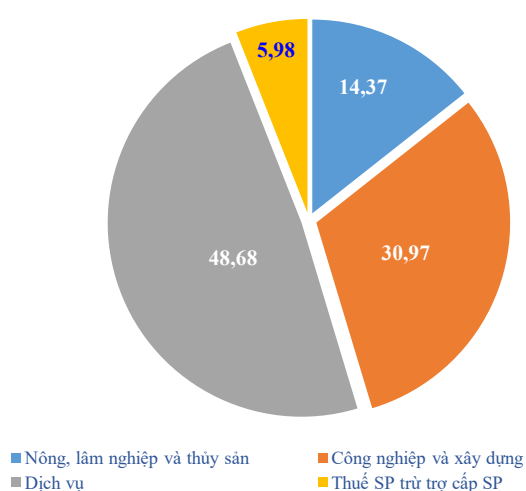
Cơ cấu GRDP quý I năm 2025
(theo giá HH,%)



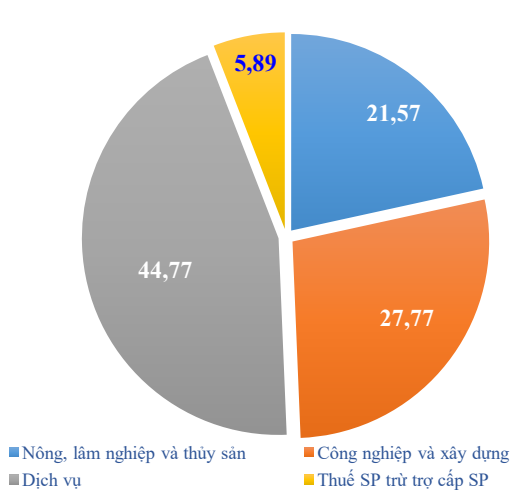
Cơ cấu GRDP quý II năm 2024
(theo giá HH,%)



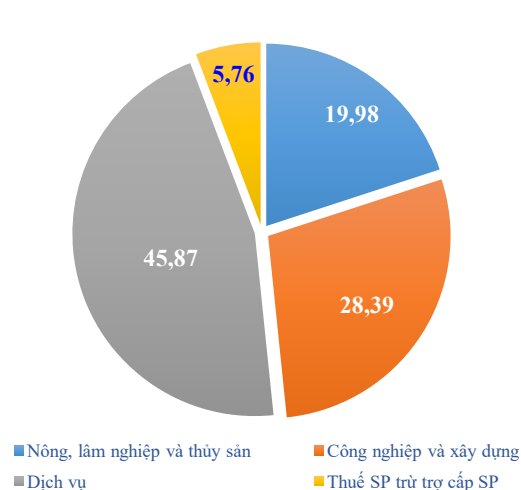
Cơ cấu GRDP quý II năm 2025
(theo giá HH,%)



Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2024
(theo giá HH,%)



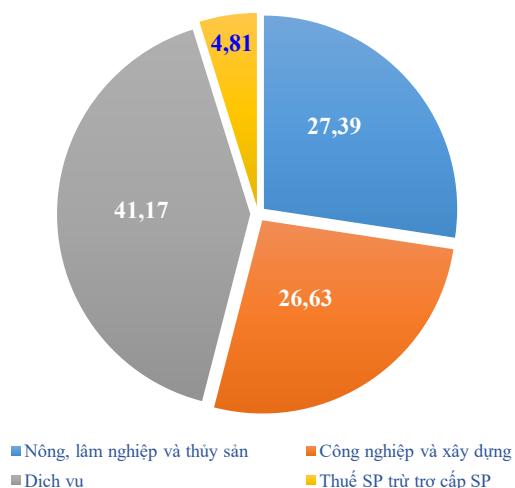
Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2025
(theo giá HH,%)



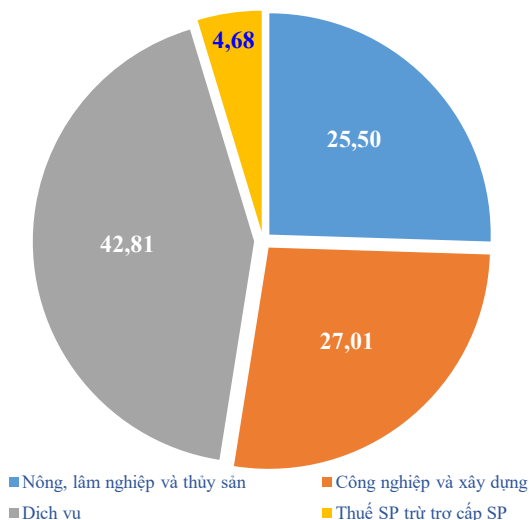


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

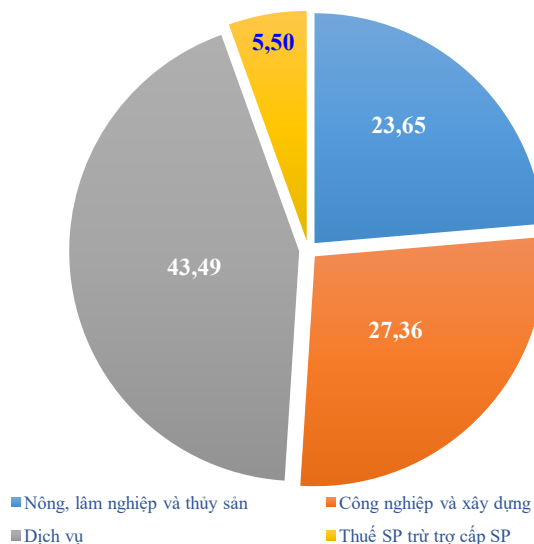
Cơ cấu GRDP quý III năm 2024
(theo giá HH,%)



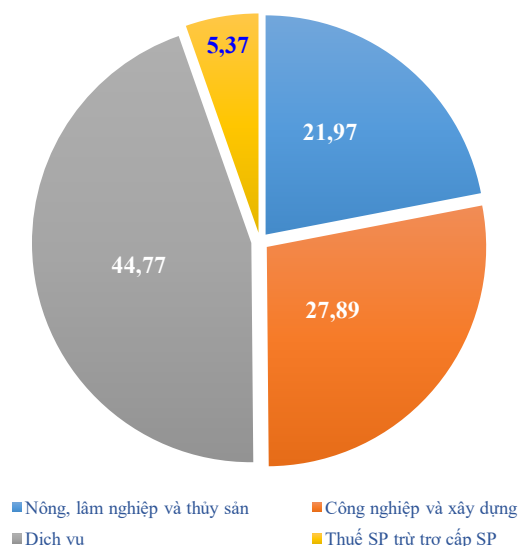
Cơ cấu GRDP quý III năm 2025
(theo giá HH,%)



Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2024
(theo giá HH,%)



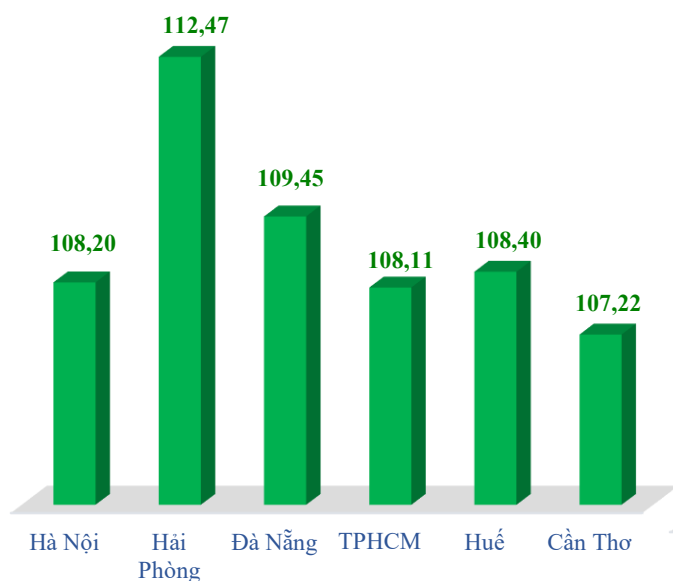
Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2025
(theo giá HH,%)



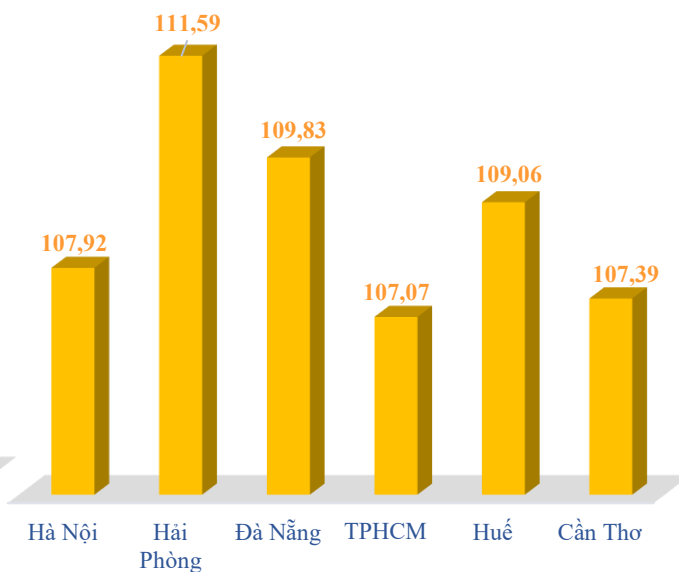


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

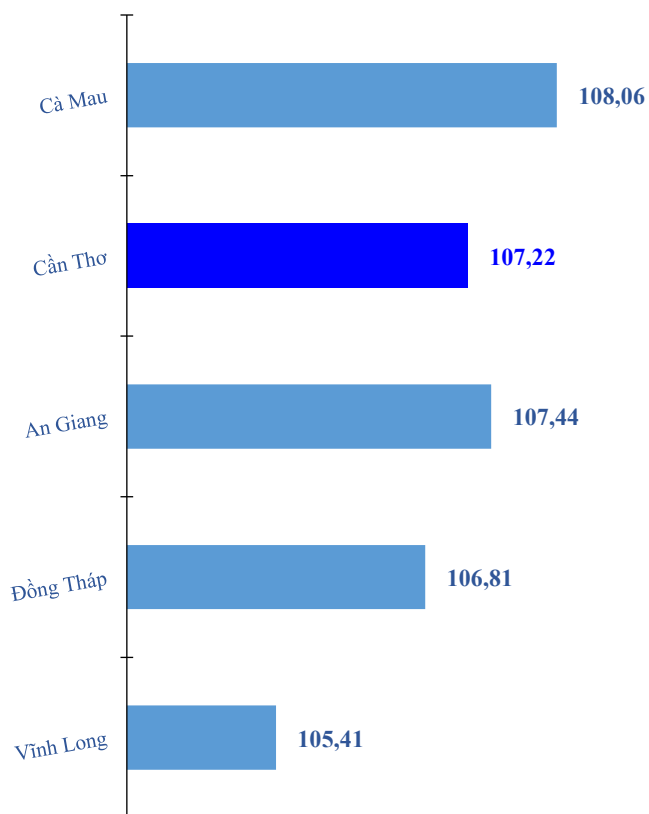
Tốc độ phát triển (GRDP) của 6 TP trực thuộc TW quý III năm 2025 (%)



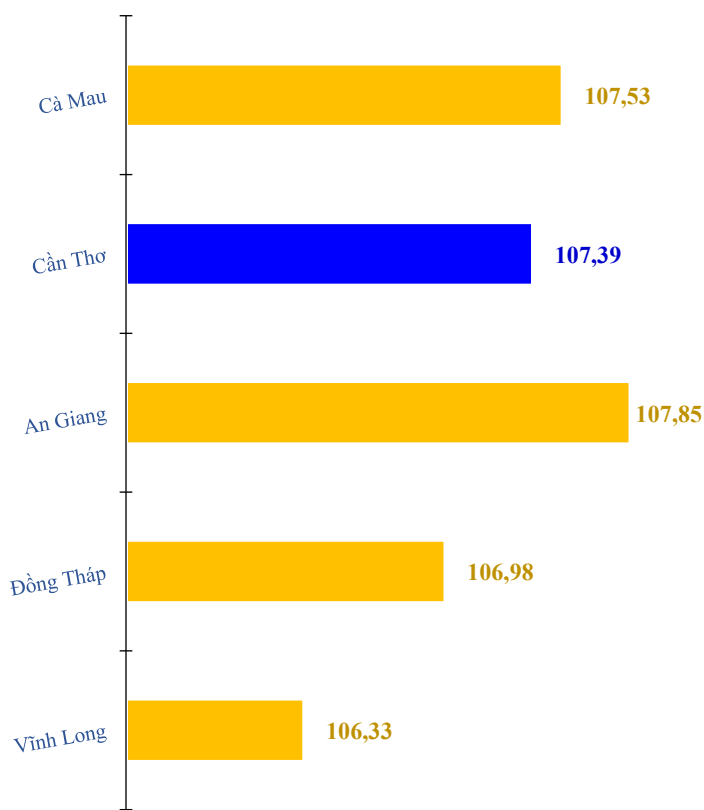
Tốc độ phát triển (GRDP) của 9 TP trực thuộc TW 6 tháng năm 2025 (%)



Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây quý III năm 2025 (%)



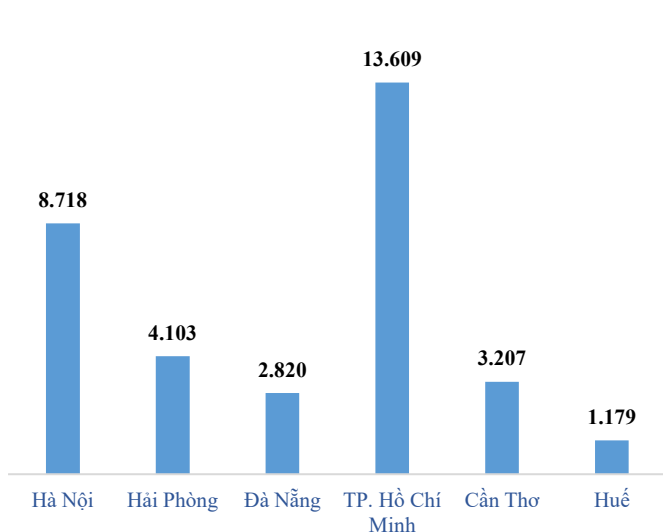
Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây 9 tháng năm 2025 (%)



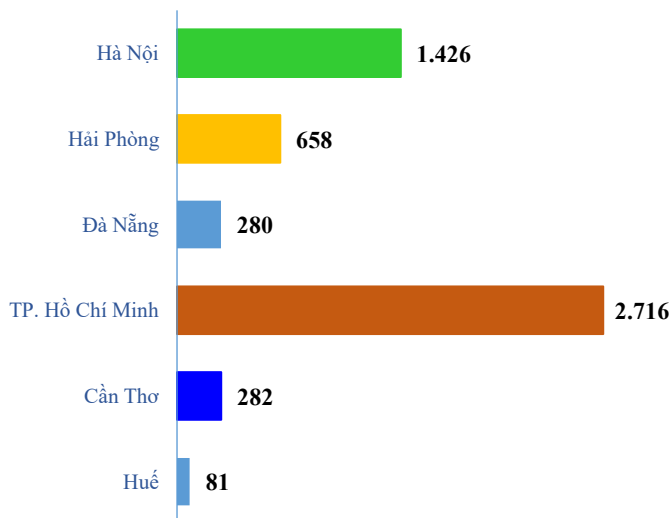


SỐ LIỆU KINH TẾ CHỦ YẾU 6 TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ƯỚC NĂM 2024

Dân số trung bình (nghìn người)



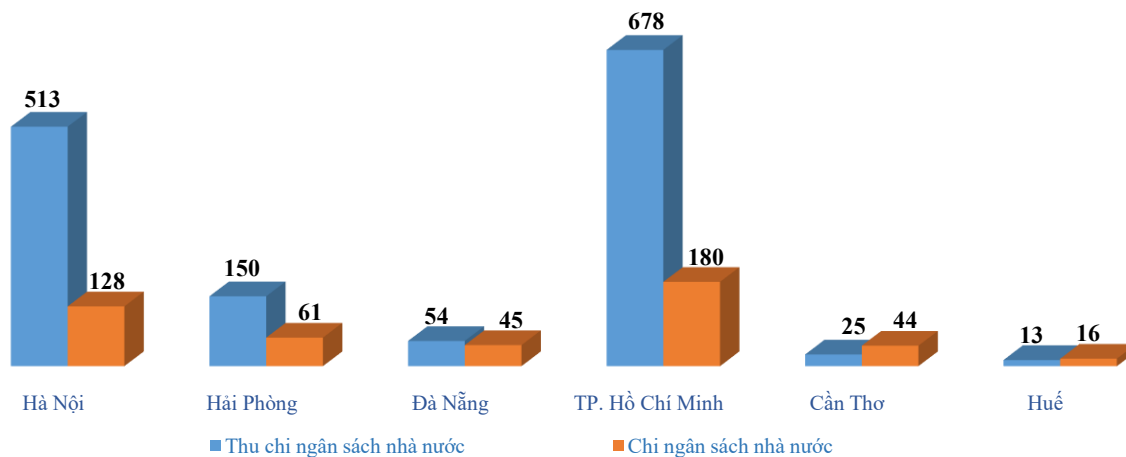
Quy mô GRDP theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)



Tốc độ phát triển GRDP (%)



Thu - Chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Thống kê 6 thành phố lớn



THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

SỔ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI

TP CẦN THƠ



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>